

Số: 21/2016/NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày 08 tháng 12 năm 2016

**NGHỊ QUYẾT**

Về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Thanh Hóa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ  
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 2**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công; Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;*

*Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn Ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;*

*Căn cứ Công văn số 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 và năm 2017;*

*Xét Tờ trình số 183/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020; Báo cáo thẩm tra số 815/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Thanh Hóa với những nội dung như sau:

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh là 27.079.715 triệu đồng, bao gồm:

**I. Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh:**

**12.620.369 triệu đồng**

|                                                |                       |
|------------------------------------------------|-----------------------|
| 1. Số vốn dự phòng 10%:                        | 1.262.037 triệu đồng  |
| 2. Số vốn phân bổ chi tiết 90%:                | 11.358.332 triệu đồng |
| 2.1. Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí:   | 7.077.032 triệu đồng  |
| 2.2. Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất:      | 4.230.000 triệu đồng  |
| 2.3. Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: | 51.300 triệu đồng     |

(Chi tiết danh mục chương trình, dự án có phụ lục kèm theo)

## II. Vốn ngân sách Trung ương, vốn trái phiếu Chính phủ:

**14.459.346 triệu đồng**

Thực hiện theo danh mục và mức vốn tại các Quyết định giao kế hoạch vốn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

**Điều 2.** Để thuận lợi cho việc điều hành thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn, Hội đồng nhân dân tỉnh ủy quyền cho Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn và hàng năm (nếu có) và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

**Điều 3:** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật để giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 cho các ngành, các cấp và các chủ đầu tư thực hiện. Đối với các nguồn vốn chưa phân bổ chi tiết, sau khi có quyết định giao vốn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để sớm giao kế hoạch chi tiết cho các đơn vị theo quy định. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện; định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

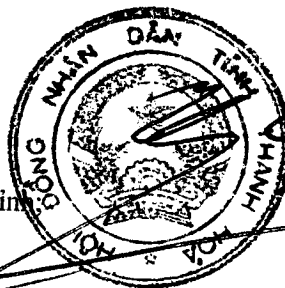
Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khoá XVII, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2016./.

### Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu QH tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, KTNS.

**CHỦ TỊCH**



**Trịnh Văn Chiến**

[illegible]

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

| STT | Danh mục dự án                                                                                                       | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc toàn được duyệt) | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán | Vốn đã bỏ trị đến 31/12/2015 |                              | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 |                                  | Chủ đầu tư | Chi chủ |                          |                          |    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|------------|---------|--------------------------|--------------------------|----|
|     |                                                                                                                      |                                                                         |                                                         | Tổng số                      | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh | Tổng số                              | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh (1) |            |         |                          |                          |    |
| 1   | 2                                                                                                                    | 3                                                                       | 4                                                       | 5                            | 6                            | 7                                    | 8                                | 9          | 10      | 11                       | 12                       | 13 |
| 8   | Thư viện tỉnh Thanh Hóa.                                                                                             | 4224/QĐ-UBND ngày 28/10/2016                                            | 192.175                                                 | 128.665                      | 63.510                       | 63.510                               | 63.510                           | 16.000     | 16.000  | Thư viện tỉnh Thanh Hóa  | 12                       |    |
| 9   | Dền lức các Bà mẹ Việt Nam anh hùng và các Anh hùng liệt sĩ Hàm Rồng.                                                | 2695/QĐ-UBND ngày 20/7/2016                                             | 73.162                                                  | 96.910                       | 51.253                       | 21.909                               | 21.909                           |            | 2.700   | UBND huyện Mường Lát     | Sở Nông nghiệp và PTNN   |    |
| 10  | Trụ sở làm việc Khối đoàn thể huyện Mường Lát.                                                                       | 134/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                                             | 4.093                                                   | 900                          | 900                          | 3.193                                | 3.193                            | 2.600      | 2.600   | Sở Nông nghiệp và PTNN   | UBND xã Thành Tâm        |    |
| 11  | Trạm bảo vệ thực vật thị xã Bỉm Sơn.                                                                                 | 4240/QĐ-UBND ngày 23/8/2016                                             | 4.912                                                   | 1.000                        | 1.000                        | 3.912                                | 3.912                            | 2.700      | 2.700   | UBND huyện Mường Lát     | Tâm Chầu                 |    |
| 12  | Công sở xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành.                                                                             | 4295/QĐ-UBND ngày 27/10/2015                                            | 6.958                                                   | 2.528                        | 2.500                        | 4.458                                | 4.458                            |            |         | UBND xã Cẩm Tâm          | UBND xã Cẩm Chầu         |    |
| 13  | Công sở xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy.                                                                                 | 4227/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                                            | 6.736                                                   | 4.850                        | 4.850                        | 1.886                                | 1.886                            | 1.000      | 1.000   | UBND xã Cẩm Châu         | UBND xã Cẩm Tâm          |    |
| 14  | Công sở UBND xã Quảng Thịnh, huyện Quảng Xương.                                                                      | 8281/QĐ-UBND ngày 16/9/2016                                             | 2.329                                                   | 1.735                        | 1.270                        | 465                                  | 465                              |            |         | UBND xã Quảng Thịnh      | UBND xã Cẩm Châu         |    |
| 15  | Nâng cấp, cải tạo tuyến đường nội thành Hàng Đồng - Xuân Diệm, Minh Khai - Hà Văn Mao, thành phố Thanh Hóa.          | 4647/QĐ-UBND ngày 11/11/2015                                            | 11.392                                                  | 10.729                       | 10.729                       | 663                                  | 663                              |            |         | UBND thành phố Thanh Hóa | UBND thành phố Thanh Hóa |    |
| 16  | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Thành Thái, phường Đông Thọ, thành phố Thanh Hóa.                                      | 3303/QĐ-UBND ngày 29/8/2016                                             | 11.492                                                  | 8.980                        | 8.980                        | 2.512                                | 2.512                            |            |         | UBND thành phố Thanh Hóa | UBND thành phố Thanh Hóa |    |
| 17  | Đường Trần Hưng Đạo nối với QL1A, thị xã Bỉm Sơn.                                                                    | 4244/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                                            | 26.980                                                  | 22.000                       | 22.000                       | 4.980                                | 4.980                            |            |         | UBND thị xã Bỉm Sơn      | UBND thị xã Bỉm Sơn      |    |
| 18  | Cầu Đem, xã Hà Tiến, huyện Hà Trung.                                                                                 | 2670/QĐ-UBND ngày 19/7/2016                                             | 9.355                                                   | 2.500                        | 2.500                        | 6.855                                | 6.855                            | 5.800      | 5.800   | UBND huyện Hà Sơn        | UBND huyện Hà Sơn        |    |
| 19  | Cầu Mắm Km12+822 tỉnh lộ 525, huyện Nông Công.                                                                       | 5544/QĐ-UBND ngày 30/12/2015                                            | 19.162                                                  | 15.600                       | 15.600                       | 3.562                                | 3.562                            |            |         | Sở Giao thông Vận Tải    | Sở Giao thông Vận Tải    |    |
| 20  | Chỉ phí chuẩn bị đầu tư dự án Đường cứu hộ cứu nạn ven biển thị xã Hải Châu đi xã Hải Hòa huyện Tĩnh Gia.            | 3231/QĐ-UBND ngày 17/9/2013                                             | 3.141                                                   | 1.200                        | 1.200                        | 1.941                                | 1.941                            |            |         | Sở Giao thông Vận Tải    | Sở Giao thông Vận Tải    |    |
| 21  | Chỉ phí chuẩn bị đầu tư Dự án đường giao thông từ thị xã Bỉm Sơn qua Phò Cát đến Thach Quảng, huyện Thạch Thành.     | 3146/QĐ-UBND ngày 22/8/2016                                             | 3.870                                                   | 900                          | 900                          | 2.970                                | 2.970                            |            |         | Sở Giao thông Vận Tải    | Sở Giao thông Vận Tải    |    |
| 22  | Tu bổ đề tá sông Hếp xã Yên Tâm- Yên Giang, huyện Yên Định (2011)                                                    | 4910/QĐ-UBND ngày 27/11/2015                                            | 7.027                                                   | 4.150                        | 4.150                        | 2.568                                | 2.568                            | 1.300      | 1.300   | UBND huyện Yên Định      | UBND huyện Yên Định      |    |
| 23  | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật chăn nuôi Thanh Hóa (GD 1).            | 4106/QĐ-UBND ngày 24/10/2016                                            | 72.492                                                  | 35.085                       | 20.000                       | 37.407                               | 22.492                           | 1.300      | 1.300   | UBND huyện Yên Định      | UBND huyện Yên Định      |    |
| 24  | Khu hội nghị huyện Lãng Chánh.                                                                                       | 3772/QĐ-UBND ngày 29/9/2015                                             | 27.605                                                  | 9.956                        | 9.956                        | 17.649                               | 17.649                           |            |         | UBND huyện Lãng Chánh    | UBND huyện Lãng Chánh    |    |
| 25  | Trần liên hợp và đường hai đầu tràn sông Sào xã Giao Thiện, huyện Lãng Chánh.                                        | 3527/QĐ-UBND ngày 21/10/2014; 4250/QĐ-UBND ngày 31/10/2016              | 32.852                                                  | 47.383                       | 38.352                       | 32.852                               | 32.852                           | 15.016     | 15.016  | UBND huyện Lãng Chánh    | UBND huyện Lãng Chánh    |    |
| 26  | Cải tạo, nâng cấp đường Lý Tự Trọng, thị xã Sơn giải đoạn 2 (đoạn từ chân núi Trường Lê đến đường Bà Triệu kéo dài). | 3737/QĐ-UBND ngày 27/9/2016                                             | 31.656                                                  | 2.640                        | 24.906                       | 2.640                                | 2.640                            |            |         | UBND TX Sơn Giải         | UBND TX Sơn Giải         |    |

| Số TT | Danh mục dự án                                                                                                             | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt)                         | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán |                              | Vốn đã bố trí đến 31/12/2015 |                              | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 |                            |                                    |                            | Chủ đầu tư                           | Ghi chú |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------|---------|
|       |                                                                                                                            |                                                                                                                            | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh | Tổng số                      | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh | Giai đoạn 2016 -2020                 |                            | Vốn năm 2016 đã được giao kế hoạch |                            |                                      |         |
|       |                                                                                                                            |                                                                                                                            |                                                         |                              |                              |                              | Tổng số                              | TĐ: Vốn ngân sách tỉnh (1) | Tổng số                            | TĐ: Vốn ngân sách tỉnh (1) |                                      |         |
| 1     | 2                                                                                                                          | 3                                                                                                                          | 4                                                       | 5                            | 6                            | 7                            | 8                                    | 9                          | 10                                 | 11                         | 12                                   | 13      |
| 27    | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Lang Chánh.                                                          | 2363- 2364/QĐ-UBND ngày 31//12/2015; 1998/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 (của UBND huyện Lang Chánh); 4247/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 | 7.818                                                   | 6.948                        | 2.470                        | 1.600                        | 5.348                                | 4.314                      | 3.934                              | 2.900                      | Huyện ủy Lang Chánh                  |         |
| 28    | Trung tâm nghiên cứu và sản xuất giống thủy sản Thanh Hóa (không bao gồm hạng mục thiết bị).                               | 4223/QĐ-UBND ngày 28/10/2016                                                                                               | 76.506                                                  | 11.989                       | 64.517                       |                              | 11.989                               | 11.989                     |                                    |                            | Sở Nông nghiệp và PTNT               |         |
| 29    | Tu bổ, nâng cấp đê sông cầu Chày huyện Thọ Xuân.                                                                           | 4479/QĐ-UBND ngày 30/10/2015                                                                                               | 38.849                                                  | 38.849                       | 29.020                       | 29.020                       | 9.829                                | 9.829                      |                                    |                            | UBND huyện Thọ Xuân                  |         |
| 30    | Hệ thống công trình thủy lợi xã Mường Chanh, huyện Mường Lát.                                                              | 2324/QĐ-UBND ngày 01/7/2016                                                                                                | 45.448                                                  | 5.319                        | 40.129                       |                              | 5.319                                | 5.319                      |                                    |                            | Chi cục phát triển nông thôn         |         |
| 31    | Hệ thống nước tưới kết hợp nước sinh hoạt bản Pom Khuông xã Tam Chung, huyện Mường Lát.                                    | 2216/QĐ-UBND ngày 25/11/2016                                                                                               | 3.172                                                   | 222                          | 2.950                        |                              | 222                                  | 222                        |                                    |                            | UBND huyện Mường Lát                 |         |
| 32    | Cấp nước sinh hoạt bản Ôn xã Tam Chung, huyện Mường Lát.                                                                   | 2217/QĐ-UBND ngày 25/11/2016                                                                                               | 966                                                     | 349                          | 617                          |                              | 349                                  | 349                        |                                    |                            | UBND huyện Mường Lát                 |         |
| 33    | Đập suối Mạ xã Trung Lý, huyện Mường Lát.                                                                                  | 2073/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                                                                                               | 1.369                                                   | 321                          | 1.048                        |                              | 321                                  | 321                        |                                    |                            | UBND huyện Mường Lát                 |         |
| 34    | Nhà lớp học + thiết bị dạy học mầm non bản Kéo Hươn, bản Té, bản Chím, bản Lốc Há, bản Phá Đen xã Pù Nhi, huyện Mường Lát. | 2072/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                                                                                               | 1.326                                                   | 516                          | 810                          |                              | 516                                  | 516                        |                                    |                            | UBND huyện Mường Lát                 |         |
| 35    | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Tĩnh Gia.                                                            | 7062/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                                                                                               | 2.760                                                   | 2.760                        | 1.000                        | 1.000                        | 1.760                                | 1.760                      | 1.364                              | 1.364                      | Huyện ủy Tĩnh Gia                    |         |
| 36    | Xây dựng, nâng cấp trụ sở Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Triệu Sơn.                                                   | 3475/QĐ-UBND ngày 30/9/2016                                                                                                | 4.050                                                   | 3.650                        | 2.650                        | 2.250                        | 1.400                                | 1.400                      | 715                                | 715                        | Huyện ủy Triệu Sơn                   |         |
| 37    | Đầu tư xây dựng một số hạng mục công trình Quảng trường văn hóa kết hợp hoạt động TDTT huyện Ngọc Lặc.                     | 3488/QĐ-UBND ngày 12/9/2016                                                                                                | 24.636                                                  | 17.877                       | 7.000                        | 7.000                        | 10.877                               | 10.877                     | 8.000                              | 8.000                      | UBND huyện Ngọc Lặc                  |         |
| 38    | Trung tâm hội nghị huyện Như Thanh.                                                                                        | 4225/QĐ-UBND ngày 28/10/2016                                                                                               | 23.901                                                  | 14.284                       | 4.000                        | 2.000                        | 12.284                               | 12.284                     | 5.000                              | 5.000                      | UBND huyện Như Thanh                 |         |
| 39    | Rà phá bom, mìn, vật nổ vùng lõi Thành Nhà Hồ huyện Vĩnh Lộc.                                                              | 920/QĐ-UBND ngày 02/4/2014                                                                                                 | 3.782                                                   | 3.782                        | 2.000                        | 2.000                        | 1.782                                | 1.782                      |                                    |                            | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch      |         |
| 40    | Kè chống sạt lở bờ tả sông Bưởi tuyến đường 523 đoạn Dốc Trầu - Thạch Quảng, xã Thành Trục, huyện Thạch Thành.             | 1499/QĐ-UBND ngày 05/7/2010                                                                                                | 3.466                                                   | 1.466                        | 2.000                        |                              | 1.466                                | 1.466                      |                                    |                            | UBND huyện Thạch Thành               |         |
| 41    | Xây dựng các bể chứa nước trên Đảo Mê xã Hải Bình, huyện Tĩnh Gia.                                                         | 4515/QĐ-UBND ngày 17/12/2014                                                                                               | 4.901                                                   | 1.120                        | 3.781                        |                              | 1.120                                | 1.120                      |                                    |                            | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh              |         |
| 42    | Cầu Yên Hoành qua sông Mã nối huyện Yên Định và huyện Vĩnh Lộc                                                             | 4684/QĐ-UBND ngày 13/11/2015                                                                                               | 246.625                                                 | 27.265                       | 219.360                      |                              | 27.265                               | 20.195                     | 7.070                              |                            | Sở Giao thông Vận tải                |         |
| 43    | Sửa chữa, nâng cấp hồ Hương Sơn, xã Văn Sơn, huyện Triệu Sơn.                                                              | 3395/QĐ-UBND ngày 16/10/2012                                                                                               | 15.582                                                  | 2.000                        | 14.582                       | 1.000                        | 1.000                                | 1.000                      | 1.000                              | 1.000                      | UBND huyện Triệu Sơn                 |         |
| 44    | Mở rộng Trung tâm Giáo dục, lao động xã hội Thanh Hóa.                                                                     | 3666/QĐ-UBND ngày 18/10/2013                                                                                               | 45.265                                                  | 13.138                       | 32.127                       |                              | 13.138                               | 13.138                     | 13.138                             | 13.138                     | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội   |         |
| 45    | Nâng cấp mặt đường đoạn từ Ngã ba Kim Tân đến cổng Nam Thành Nhà Hồ.                                                       | 538/QĐ-UBND ngày 05/5/2015                                                                                                 | 2.291                                                   | 2.291                        | 1.700                        | 1.700                        | 591                                  | 591                        | 591                                | 591                        | UBND huyện Vĩnh Lộc                  |         |
| 46    | Nhà vệ sinh công cộng, san lấp mặt bằng đường Nam cầu Bạch - Khu di tích lịch sử Lam Kinh.                                 | 4625/QĐ-UBND ngày 10/11/2015                                                                                               | 4.070                                                   | 4.070                        | 3.000                        | 3.000                        | 1.070                                | 1.070                      | 1.070                              | 1.070                      | Ban Quản lý di tích lịch sử Lam Kinh |         |

| STT                                                                                                             | Danh mục dự án                                                                                       | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt) | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán |                              | Vốn đã bỏ từ đến 31/12/2015 |                              | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 |                                  | Ghi chú |        |       |        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|---------|--------|-------|--------|
|                                                                                                                 |                                                                                                      |                                                                                                    | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh | Tổng số                     | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh | Tổng số                              | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh (1) |         |        |       |        |
|                                                                                                                 |                                                                                                      |                                                                                                    |                                                         |                              |                             |                              |                                      |                                  |         |        |       |        |
|                                                                                                                 |                                                                                                      |                                                                                                    |                                                         |                              |                             |                              |                                      |                                  |         |        |       |        |
| 2                                                                                                               |                                                                                                      | 3                                                                                                  | 4                                                       | 5                            | 6                           | 7                            | 8                                    | 9                                | 10      | 11     | 12    |        |
| Xây dựng mô hình sản xuất, chế biến và tiêu thụ năm ăn, năm được hiệu lực theo hướng công nghiệp tại Thanh Hóa. |                                                                                                      | 530/QĐ-UBND ngày 11/2/2015                                                                         | 22.222                                                  | 22.222                       | 14.300                      | 14.300                       | 7.922                                | 7.922                            | 20.426  | 20.426 | 7.922 | 20.426 |
| 48                                                                                                              | Bệnh viện Mắt Thanh Hóa.                                                                             | 4441/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 3621/QĐ-UBND ngày 21/9/2015                                          | 69.613                                                  | 45.426                       | 49.187                      | 25.000                       | 20.426                               | 20.426                           | 5.412   | 5.412  | 916   | 916    |
| 49                                                                                                              | Doanh trại cho đối công tác liên ngành phục vụ bão, năm                                              | 3935/QĐ-UBND ngày 08/10/2015                                                                       | 14.512                                                  | 14.512                       | 9.100                       | 9.100                        | 5.412                                | 5.412                            | 916     | 916    | 916   | 916    |
| 50                                                                                                              | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Như Thanh.                                     | 2550/QĐ-UBND ngày 12/8/2015                                                                        | 3.576                                                   | 3.576                        | 2.660                       | 2.660                        | 916                                  | 916                              | 5.412   | 5.412  | 916   | 916    |
| 51                                                                                                              | Xây dựng, nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Cẩm Thủy.                                     | 1604/QĐ-UBND ngày 29/10/2015                                                                       | 3.653                                                   | 3.653                        | 2.480                       | 2.480                        | 916                                  | 916                              | 5.412   | 5.412  | 916   | 916    |
| 52                                                                                                              | Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Vĩnh Lộc.                            | 886/QĐ-UBND ngày 07/7/2015                                                                         | 3.860                                                   | 3.761                        | 2.899                       | 2.800                        | 961                                  | 961                              | 1.472   | 1.472  | 961   | 961    |
| 53                                                                                                              | Nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Hà Trung.                                               | 4431/QĐ-UBND ngày 30/10/2015                                                                       | 5.122                                                   | 5.122                        | 3.650                       | 3.650                        | 1.472                                | 1.472                            | 708     | 708    | 1.472 | 1.472  |
| 54                                                                                                              | Trường THPT Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc.                                                                | 2487/QĐ-UBND ngày 08/7/2015                                                                        | 17.330                                                  | 17.330                       | 16.622                      | 16.622                       | 708                                  | 708                              | 5.113   | 5.113  | 5.113 | 5.113  |
| 55                                                                                                              | Cải tạo Trường Chính trị tỉnh.                                                                       | 4170/QĐ-UBND ngày 19/10/2015                                                                       | 16.113                                                  | 16.113                       | 11.000                      | 11.000                       | 5.113                                | 5.113                            | 7.646   | 7.646  | 7.646 | 7.646  |
| 56                                                                                                              | Đường giao thông liên huyện Như Xuân - Thượng Xuân.                                                  | 4269/QĐ-UBND ngày 26/10/2015                                                                       | 37.803                                                  | 7.646                        | 30.157                      |                              | 7.646                                | 7.646                            | 4.347   | 1.370  | 4.347 | 1.370  |
| 57                                                                                                              | Tu bổ, tôn tạo di tích Quốc gia Đền thờ Trần Khát Trăn, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc.               | 5600/QĐ-UBND ngày 31/12/2015                                                                       | 15.778                                                  | 9.347                        | 11.431                      | 5.000                        | 4.347                                | 1.370                            | 3.570   | 7.278  | 3.570 | 7.278  |
| 58                                                                                                              | Trung tu, tôn tạo di tích Quốc gia Chùa Hoa Long, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc.                     | 5599/QĐ-UBND ngày 31/12/2015                                                                       | 18.605                                                  | 12.374                       | 11.231                      | 5.000                        | 7.278                                | 3.570                            | 3.570   | 7.278  | 3.570 | 7.278  |
| 59                                                                                                              | Nhà điều trị nội trú và quản lý hành chính - Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nội tiết Thanh Hóa.   | 2496/QĐ-UBND ngày 31/12/2015                                                                       | 47.050                                                  | 15.712                       | 31.338                      |                              | 15.712                               | 15.712                           | 2.397   | 2.397  | 2.397 | 2.397  |
| 60                                                                                                              | Cải tạo, sửa chữa nhà nghỉ E - Nhà khách Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa.                              | 387/QĐ-UBND ngày 02/2/2015                                                                         | 12.297                                                  | 12.297                       | 9.900                       | 9.900                        | 2.397                                | 2.397                            | 1.760   | 1.760  | 1.760 | 1.760  |
| 61                                                                                                              | Cải tạo, nâng cấp công sở Khối đoàn thể huyện Hoàng Hòa và sửa chữa nhà làm việc Huyện ủy Hoàng Hòa. | 2403/QĐ-UBND ngày 29/6/2015                                                                        | 10.423                                                  | 9.597                        | 6.700                       | 6.500                        | 3.097                                | 3.097                            | 3.478   | 3.478  | 3.478 | 3.478  |
| 62                                                                                                              | Mở rộng trụ sở làm việc UBND huyện Tĩnh Gia.                                                         | 3387/QĐ-UBND ngày 07/9/2015                                                                        | 9.314                                                   | 8.578                        | 5.716                       | 5.100                        | 3.478                                | 3.478                            | 1.760   | 1.760  | 1.760 | 1.760  |
| 63                                                                                                              | Khu hội nghị huyện Ngọc Lặc.                                                                         | 785/QĐ-UBND ngày 12/3/2015                                                                         | 13.188                                                  | 7.113                        | 11.428                      | 5.353                        | 3.478                                | 3.478                            | 2.303   | 2.303  | 2.303 | 2.303  |
| 64                                                                                                              | Công sở xã Nga Thành, huyện Nga Sơn.                                                                 | 1308/QĐ-UBND ngày 14/4/2015                                                                        | 6.693                                                   | 6.693                        | 4.390                       | 4.390                        | 2.303                                | 2.303                            | 1.623   | 1.623  | 1.623 | 1.623  |
| 65                                                                                                              | Công sở xã Thiệu Giang, huyện Thiệu Hóa.                                                             | 1405/QĐ-UBND ngày 20/4/2015                                                                        | 5.002                                                   | 5.002                        | 3.450                       | 3.450                        | 1.552                                | 1.552                            | 1.623   | 1.623  | 1.623 | 1.623  |
| 66                                                                                                              | Công sở xã Quang Trung, TX, Bim Sơn.                                                                 | 4413/QĐ-UBND ngày 30/10/2015                                                                       | 13.400                                                  | 5.963                        | 11.777                      | 4.340                        | 1.623                                | 1.623                            | 1.623   | 1.623  | 1.623 | 1.623  |
| 67                                                                                                              | Công sở xã Xuân Trường, huyện Thọ Xuân.                                                              | 41/QĐ-UBND ngày 08/01/2013; 4210/QĐ-UBND ngày 16/10/2015                                           | 3.315                                                   | 2.306                        | 3.115                       | 2.106                        |                                      |                                  |         |        |       |        |

| Số | TT | Danh mục dự án                                                                                                           | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt) | Tổng số | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMBT); giá trị quyết toán | Vốn đã bỏ từ đến 31/12/2015 | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 | Chú đầu tư                                                            | Ghi chú |
|----|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | 2  |                                                                                                                          |                                                                                                    |         |                                                         |                             |                                      |                                                                       |         |
| 68 |    | Công sở xã Hoàng Khê, huyện Hoàng Hóa.                                                                                   | 3084/QĐ-UBND ngày 17/8/2015                                                                        | 8.551   | 6.707                                                   | 5.050                       | 1.657                                | UBND xã Hoàng Khê                                                     | 13      |
| 69 |    | Công sở xã Nam Xuân, huyện Quan Hóa.                                                                                     | 4344/QĐ-UBND ngày 29/10/2015                                                                       | 5.128   | 5.128                                                   | 2.500                       | 2.628                                | UBND xã Nam Xuân                                                      |         |
| 70 |    | Công sở xã Cẩm Khê, huyện Như Thanh.                                                                                     | 4531/QĐ-UBND ngày 30/1/2015                                                                        | 6.666   | 6.666                                                   | 4.550                       | 2.116                                | UBND xã Cẩm Khê                                                       |         |
| 71 |    | Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Bến Nhân xã Tương Sơn, huyện Nông Công.                                                       | 201/QĐ-UBND ngày 21/01/2015                                                                        | 12.207  | 12.207                                                  | 11.700                      | 507                                  | UBND huyện Nông Công                                                  |         |
| 72 |    | Đường Đòng Hương 1, đoạn từ Đai Lỗ Lê Lợi đến đường Đòng Hương 2.                                                        | 4884/QĐ-UBND ngày 25/11/2015                                                                       | 37.765  | 35.543                                                  | 28.369                      | 26.641                               | UBND thành phố Vinh                                                   |         |
| 73 |    | Cải tạo, nâng cấp đường vào các cơ quan huyện Tĩnh Gia.                                                                  | 183/QĐ-UBND ngày 19/01/2015                                                                        | 48.653  | 23.426                                                  | 18.979                      | 16.291                               | UBND huyện Tĩnh Gia                                                   |         |
| 74 |    | Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Quan Sơn.                                                                           | 3435/QĐ-UBND ngày 09/9/2015                                                                        | 7.201   | 7.201                                                   | 6.500                       | 701                                  | UBND huyện Quan Sơn                                                   |         |
| 75 |    | Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Mường Lát.                                                                          | 3017/QĐ-UBND ngày 12/8/2015                                                                        | 8.743   | 1.319                                                   | 7.400                       | 1.319                                | UBND huyện Mường Lát                                                  |         |
| 76 |    | Đường giao thông từ sân bay Sao Vàng đi QL47.                                                                            | 3822/QĐ-UBND ngày 01/10/2015                                                                       | 119.256 | 119.256                                                 | 100.000                     | 19.256                               | Sở Giao thông Vận tải                                                 |         |
| 77 |    | Đường giao thông Xuân Phúc - Phúc Đường - Thanh Tân, huyện Như Thanh.                                                    | 3616/QĐ-UBND ngày 21/9/2015                                                                        | 40.327  | 9.626                                                   | 30.701                      | 9.626                                | UBND huyện Như Thanh                                                  |         |
| 78 |    | Đường giao thông liên xã Thọ Lâm di Xuân Thắng.                                                                          | 460/QĐ-UBND ngày 06/02/2015                                                                        | 16.713  | 5.103                                                   | 11.610                      | 5.103                                | UBND huyện Thọ Xuân                                                   |         |
| 79 |    | Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành.                                       | 2261/QĐ-UBND ngày 18/6/2015                                                                        | 13.241  | 12.483                                                  | 9.858                       | 3.383                                | UBND huyện Thạch Thành                                                |         |
| 80 |    | Nâng cấp đường Nga Nhân - Nga Thiện - Nga An, huyện Nga Sơn.                                                             | 3536/QĐ-UBND ngày 16/9/2015                                                                        | 40.185  | 40.059                                                  | 27.200                      | 12.859                               | UBND huyện Nga Sơn                                                    |         |
| 81 |    | Hệ thống cầu treo và đường trên các huyện miền núi.                                                                      | 3774/QĐ-UBND ngày 29/9/2015                                                                        | 19.733  | 19.733                                                  | 13.783                      | 5.950                                | Sở Giao thông Vận tải                                                 |         |
| 82 |    | Đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ làm nghiệp Thanh Hóa (Không bao gồm gói thầu thiết bị). | 4360/QĐ-UBND ngày 09/12/2014                                                                       | 43.593  | 12.175                                                  | 31.331                      | 12.175                               | Trung tâm nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ làm nghiệp Thanh Hóa |         |
| 83 |    | Cấp bù tiền chênh lệch khảo sát thiết kế làm sinh thi học dự án                                                          | 4753/QĐ-UBND ngày 29/12/2014                                                                       | 2.030   | 2.030                                                   | 1.420                       | 610                                  | Đoàn quy hoạch và khảo sát thiết kế                                   |         |
| 84 |    | Xử lý sạt lở bờ tả sông Bưởi tại K18+900 tuyến đường 523                                                                 | 4665/QĐ-UBND ngày 24/12/2014                                                                       | 6.251   | 6.218                                                   | 4.140                       | 2.078                                | UBND huyện Thạch Thành                                                |         |
| 85 |    | Hà tầng tại đình cư thuộc Dự án xử lý trong điểm xung yếu                                                                | 44/QĐ-UBND ngày 09/01/2015                                                                         | 8.028   | 1.028                                                   | 7.000                       | 1.028                                | UBND huyện Thiệu Hóa                                                  |         |
| 86 |    | Xử lý khẩn cấp sạt lở bờ hữu sông Cầu Cháy (đoạn qua xã Xuân Minh, Xuân Tân huyện Thọ Xuân).                             | 2640/QĐ-UBND ngày 30/10/2015                                                                       | 19.051  | 16.081                                                  | 12.970                      | 6.081                                | UBND huyện Thọ Xuân                                                   |         |
| 87 |    | Trạm bơm tưới A Lăng xã Quý Lộc, huyện Yên Định.                                                                         | 4350/QĐ-UBND ngày 29/10/2015                                                                       | 11.921  | 11.921                                                  | 7.500                       | 4.421                                | UBND huyện Yên Định                                                   |         |
| 88 |    | Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghỉ cá Lạch Bàng.                                                              | 4234/QĐ-UBND ngày 03/12/2014                                                                       | 112.659 |                                                         |                             | 19.378                               | Sở Nông nghiệp và PTNT                                                |         |

| ST | Danh mục dự án                                                                                                                                           | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt) | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT): giá trị quyết toán |                              | Vốn đã bỏ tới đến 31/12/2015 |                              | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 |                                    | Chú đầu tư | Ghi chú                                      |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------|----------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                          |                                                                                                    | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh | Tổng số                      | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh | Giai đoạn 2016 - 2020                | Vốn năm 2016 đã được giao kế hoạch |            |                                              |
|    |                                                                                                                                                          |                                                                                                    | Tổng số                                                 | TĐ: Vốn ngân sách tỉnh (1)   | Tổng số                      | TĐ: Vốn ngân sách tỉnh (1)   | Tổng số                              | TĐ: Vốn ngân sách tỉnh (1)         |            |                                              |
|    |                                                                                                                                                          |                                                                                                    |                                                         |                              |                              |                              |                                      |                                    |            |                                              |
| 1  | Cải tạo, nâng cấp đường Hồ Xuân hương, thị xã Sầm Sơn.                                                                                                   | 4422/QĐ-UBND ngày 11/12/2013: 4525/QĐ-UBND ngày 02/11/2015                                         | 455.655                                                 | 455.655                      | 162.250                      | 162.250                      | 225.000                              | 95.000                             | 60.000     | UBND thị xã Sầm Sơn                          |
| 2  | Bầu tư nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Như Xuân.                                                                                            | 654/QĐ-UBND ngày 21/4/2014                                                                         | 7.944                                                   | 7.944                        | 4.800                        | 4.800                        | 1.950                                | 967                                | 967        | Huyện ủy Như Xuân                            |
| 3  | Xây dựng, nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Thạch Thành.                                                                                      | 861/QĐ-UBND ngày 18/4/2012                                                                         | 4.571                                                   | 4.571                        | 2.900                        | 2.900                        | 478                                  | 478                                | 478        | Huyện ủy Thạch Thành                         |
| 4  | Trung tâm y tế huyện Tĩnh Gia.                                                                                                                           | 1280/QĐ-UBND ngày 28/4/2014                                                                        | 19.542                                                  | 19.542                       | 6.000                        | 6.000                        | 10.600                               | 5.000                              | 5.000      | Sở Y tế                                      |
| 5  | Bảo tồn, tôn tạo khu lăng mộ Thiel Vương Trinh Tùng, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc.                                                                       | 3693/QĐ-UBND ngày 09/11/2011: 4340/QĐ-UBND ngày 8/12/2014                                          | 17.330                                                  | 15.830                       | 8.870                        | 7.370                        | 6.000                                | 4.300                              | 4.300      | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch              |
| 6  | Nhà lưu xá thành niên, nhà ở cho các mẹ về hưu tại Làng trẻ em SOS Thanh Hóa.                                                                            | 1840/QĐ-UBND ngày 15/6/2012                                                                        | 6.151                                                   | 6.151                        | 3.471                        | 3.471                        | 1.700                                |                                    |            | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội           |
| 7  | Nhà xưởng thực hành nghề kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính và thiết kế thời trang, Trường trung cấp nghề thanh thiếu niên đặc biệt khó khăn Thanh Hóa. | 590/QĐ-UBND ngày 08/2/2013                                                                         | 11.001                                                  | 3.001                        | 6.000                        | 3.001                        |                                      |                                    |            | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội           |
| 8  | Bảo tồn và phát triển làng văn hóa truyền thống Lương Ngọc, xã Cẩm Lương, huyện Cẩm Thủy.                                                                | 601/QĐ-UBND ngày 03/3/2009: 300/QĐ-UBND ngày 24/01/2014                                            | 14.274                                                  | 11.764                       | 9.710                        | 8.710                        | 1.300                                |                                    |            | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch              |
| 9  | Phục hồi trận địa dãi C4 thuộc Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích LSVH Hàm Rồng.                                        | 3647/QĐ-UBND ngày 30/10/2014                                                                       | 5.562                                                   | 5.562                        | 2.000                        | 2.000                        | 2.700                                | 2.150                              | 2.150      | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch              |
| 10 | Tư vấn làm việc Ban quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng.                                                                                            | 3023/QĐ-UBND ngày 29/10/2014                                                                       | 15.857                                                  | 15.857                       | 2.500                        | 2.500                        | 11.000                               | 9.400                              | 9.400      | Ban quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng |
| 11 | Trạm Thi y thành phố Thanh Hóa.                                                                                                                          | 3692/QĐ-UBND ngày 30/10/2014                                                                       | 6.009                                                   | 6.009                        | 1.000                        | 1.000                        | 4.100                                | 3.500                              | 3.500      | Chỉ cục Thu y                                |
| 12 | Công sở xã Hà Hải, huyện Hà Trung.                                                                                                                       | 3145/QĐ-UBND ngày 30/10/2014                                                                       | 4.900                                                   | 3.926                        | 2.500                        | 2.500                        | 830                                  |                                    |            | UBND xã Hà Hải                               |
| 13 | Sân lắp mặt bằng và xây dựng hệ thống đường giao thông ra, vào cảng hàng không Thọ Xuân.                                                                 | 1018/QĐ-UBND ngày 15/4/2015                                                                        | 77.728                                                  | 77.728                       | 55.000                       | 28.836                       | 11.300                               | 11.300                             | 6.500      | Sở Giao thông Vận tải                        |
| 14 | Bường ven sông Mía từ ngã ba Bông đến QL 1A, thuộc địa phận huyện Hậu Lộc.                                                                               | 4008/QĐ-UBND ngày 11/11/2009: 2286/QĐ-UBND ngày 23/7/2012                                          | 47.157                                                  | 21.301                       | 28.836                       | 3.000                        | 11.300                               | 11.300                             | 6.500      | UBND huyện Hậu Lộc                           |
| 15 | Đà và sông Âu xã Thuận Lộc, huyện Hậu Lộc (từ đập Bô Đầu đến làng Nhuệ Thuận Lộc) (2011).                                                                | 1320/QĐ-UBND ngày 27/4/2011: 1909/QĐ-UBND ngày 26/5/2015                                           | 6.591                                                   | 6.391                        | 3.700                        | 3.700                        | 1.700                                | 700                                | 700        | UBND huyện Hậu Lộc                           |
| 16 | Cải tạo, nâng cấp và mở rộng vùng nuôi trồng thủy sản nước lợ xã Xuân Lộc, huyện Hậu Lộc.                                                                | 3776/QĐ-UBND ngày 22/10/2009: 1278/QĐ-UBND ngày 10/4/2015                                          | 14.951                                                  | 7.951                        | 7.000                        | 5.700                        | 5.700                                | 4.210                              | 4.210      | UBND huyện Hậu Lộc                           |
| 17 | Kiến cổ kênh cấp 1 và kênh nội đồng xã Xuân Dương, huyện Thường Xuân.                                                                                    | 4380/QĐ-UBND ngày 09/12/2013                                                                       | 14.707                                                  | 8.069                        | 3.492                        | 3.492                        | 3.400                                | 2.560                              | 2.560      | UBND huyện Thường Xuân                       |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                     | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc toàn được duyệt)               | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMBT); giá trị quyết toán |                              | Vốn đã bỏ trị đến 31/12/2015 | Giai đoạn 2016 -2020 |                                  | Vốn năm 2016 đã được giao kế hoạch |                                  | Chú đầu tư                      | Chi chủ |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|----------------------|----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                    |                                                                                       | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh |                              | Tổng số              | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh (1) | Tổng số                            | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh (1) |                                 |         |
| 18  | Nội thất Chính điện - Khu di tích lịch sử Lam Kinh.                                                                | 3443/QĐ-UBND ngày 16/10/2014                                                          | 26.748                                                  | 26.748                       | 10.000                       | 12.700               | 12.700                           |                                    |                                  |                                 | 13      |
| 19  | Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng và đầu tư trang thiết bị Sân bay Thọ Xuân.                                         | 2307/QĐ-UBND ngày 04/7/2013                                                           | 289.758                                                 | 289.758                      | 147.459                      | 14.000               | 14.000                           |                                    |                                  |                                 |         |
| 20  | Trạm kiểm dịch động vật Dộc Xảy, thị xã Bỉm Sơn.                                                                   | 3691/QĐ-UBND ngày 30/10/2014                                                          | 3.817                                                   | 3.817                        | 700                          | 2.500                | 2.500                            | 2.160                              | 2.160                            | Chi cục Thú y                   |         |
| 21  | Trạm Thu y huyện Mường Lát.                                                                                        | 370/QĐ-UBND ngày 30/10/2014                                                           | 4.590                                                   | 4.590                        | 600                          | 3.300                | 3.300                            | 2.850                              | 2.850                            | Chi cục Thú y                   |         |
| 22  | Trạm bảo vệ thực vật thành phố Thanh Hóa.                                                                          | 3648/QĐ-UBND ngày 30/10/2014                                                          | 4.917                                                   | 4.917                        | 900                          | 3.300                | 3.300                            | 2.800                              | 2.800                            | Chi cục bảo vệ thực vật         |         |
| 23  | Cải tạo, nâng cấp công trình đường giao thông từ ngã ba thôn 8 xã Tân Ninh đến đền Âm Tiên, huyện Triệu Sơn.       | 1621/QĐ-UBND ngày 24/5/2011; 3302/QĐ-UBND ngày 20/9/2013; 2939/QĐ-UBND ngày 09/9/2014 | 99.293                                                  | 99.293                       | 75.516                       | 9.000                | 9.000                            | 7.800                              | 7.800                            | UBND huyện Triệu Sơn            |         |
| 24  | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông vào Nhà máy Fecrocon Nam Việt thuộc địa phận xã Văn Sơn, huyện Triệu Sơn. | 1401/QĐ-UBND ngày 27/4/2010; 3874/QĐ-UBND ngày 10/11/2014                             | 44.968                                                  | 40.869                       | 26.644                       | 25.588               | 9.300                            | 5.100                              | 5.100                            | UBND huyện Triệu Sơn            |         |
| 25  | Bảo tồn và phòng dựng Chính điện - Khu di tích lịch sử Lam Kinh.                                                   | 3367/QĐ-UBND ngày 22/9/2010; 391/QĐ-UBND ngày 28/1/2011; 4613/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 | 259.114                                                 | 96.942                       | 156.072                      | 51.923               | 35.000                           | 25.000                             | 30.000                           | Số Văn hoá, Thẻ thao và Du lịch |         |
| 26  | Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Quan Hóa.                                                                     | 3713/QĐ-UBND ngày 20/11/2008; 835/QĐ-UBND ngày 18/3/2011                              | 16.624                                                  | 13.222                       | 11.700                       | 8.300                | 2.900                            |                                    |                                  | UBND huyện Quan Hóa             |         |
| 27  | Cải tạo nâng cấp đường Lê Hoàn, thành phố Thanh Hóa.                                                               | 1699/QĐ-UBND ngày 20/5/2010                                                           | 29.479                                                  | 14.740                       | 11.100                       | 1.400                | 1.400                            |                                    |                                  | UBND thành phố Thanh Hóa        |         |
| 28  | Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Yên Định.                                                                      | 896/QĐ-UBND ngày 01/4/2014                                                            | 11.396                                                  | 7.325                        | 4.000                        | 2.200                | 2.200                            | 1.850                              | 1.850                            | Thanh Hóa                       |         |
| 29  | Đường Đồng Hương 2, TP. Thanh Hóa.                                                                                 | 74/QĐ-UBND ngày 09/01/2012                                                            | 66.046                                                  | 33.023                       | 31.481                       | 21.000               | 7.100                            | 5.400                              | 5.400                            | UBND thành phố Thanh Hóa        |         |
| 30  | Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Ngọc Lặc.                                                                      | 961/QĐ-UBND ngày 07/4/2014                                                            | 14.278                                                  | 9.388                        | 3.000                        | 5.000                | 5.000                            | 4.500                              | 4.500                            | Huyện ủy Ngọc Lặc               |         |
| 31  | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Hậu Lộc.                                                     | 3619/QĐ-UBND ngày 29/10/2014                                                          | 10.903                                                  | 7.269                        | 2.000                        | 4.200                | 4.200                            | 3.800                              | 3.800                            | Huyện ủy Hậu Lộc                |         |
| 32  | Đầu tư xây dựng Trung tâm bồi dưỡng chính trị TX. Bỉm Sơn.                                                         | 3618/QĐ-UBND ngày 29/10/2014                                                          | 10.885                                                  | 6.637                        | 1.900                        | 3.740                | 3.740                            | 3.400                              | 3.400                            | Thị ủy Bỉm Sơn                  |         |
| 33  | Đầu tư nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Bá Thước.                                                      | 2398/QĐ-UBND ngày 27/9/2013                                                           | 4.360                                                   | 4.360                        | 1.000                        | 2.700                | 2.700                            | 2.500                              | 2.500                            | Huyện ủy Bá Thước               |         |
| 34  | Nhà hát Lam Sơn, TP. Thanh Hóa.                                                                                    | 3410/QĐ-UBND ngày 01/10/2009; 4024/QĐ-UBND ngày 30/11/2012                            | 163.368                                                 | 163.368                      | 121.684                      | 121.684              | 17.200                           | 9.000                              | 9.000                            | UBND thành phố Thanh Hóa        |         |
| 35  | Sa bàn Hầm Ròng chiến thắng.                                                                                       | 3548/QĐ-UBND ngày 23/10/2014                                                          | 4.214                                                   | 4.214                        | 1.000                        | 2.600                | 2.600                            | 2.380                              | 2.380                            | Số Văn hoá, Thẻ thao và Du lịch |         |
| 36  | Cải tạo, mở rộng Trụ sở làm việc Công an tỉnh Thanh Hóa.                                                           | 6264/QĐ-H14-H45 ngày 24/10/2012                                                       | 171.168                                                 | 42.792                       | 106.000                      | 34.000               | 8.792                            | 8.792                              | 8.792                            | Công an tỉnh                    |         |
| 37  | Trụ sở làm việc cơ quan Huyện ủy Thọ Xuân.                                                                         | 3490/QĐ-UBND ngày 24/10/2011                                                          | 26.384                                                  | 26.384                       | 11.643                       | 10.800               | 10.800                           | 9.500                              | 9.500                            | Huyện ủy Thọ Xuân               |         |

| ST | Danh mục dự án                                                                                              | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt) | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán | Vốn đã bỏ từ đến 31/12/2015 |                              |         |                              | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 |                                  |         |                            | Chủ đầu tư | Chi chủ |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------|------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|---------|----------------------------|------------|---------|
|    |                                                                                                             |                                                                                                    |                                                         | Tổng số                     | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh | Tổng số | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh | Tổng số                              | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh (1) | Tổng số | TĐ: Vốn ngân sách tỉnh (1) |            |         |
| 38 | Cải tạo, nâng cấp cơ sở làm việc UBND huyện Triệu Sơn                                                       | 2746/QĐ-UBND ngày 22/8/2011                                                                        | 27.622                                                  | 14.000                      | 14.000                       | 9.500   | 9.500                        | 8.000                                | 8.000                            | 11      | 12                         |            | 13      |
| 39 | Khu hội nghị huyện Như Xuân                                                                                 | 1846/QĐ-UBND ngày 10/6/2011; 3825/QĐ-UBND ngày 30/10/2013                                          | 32.008                                                  | 11.370                      | 10.000                       | 6.000   | 3.100                        | 3.100                                | 3.100                            | 10      | 11                         |            |         |
| 40 | Công sở xã Thọ Lập, huyện Thọ Xuân                                                                          | 1576/QĐ-UBND ngày 28/8/2014                                                                        | 6.128                                                   | 4.950                       | 2.500                        | 2.500   | 1.700                        | 1.460                                | 1.460                            | 10      | 11                         |            |         |
| 41 | Công sở xã Mai Lâm, huyện Tĩnh Gia                                                                          | 1826/QĐ-UBND ngày 09/6/2011; 583/QĐ-UBND ngày 07/02/2013                                           | 15.393                                                  | 13.173                      | 5.600                        | 4.400   | 6.700                        | 6.100                                | 6.100                            | 10      | 11                         |            |         |
| 42 | Công sở xã Xuân Tín, huyện Thọ Xuân                                                                         | 3742/QĐ-UBND ngày 31/10/2014                                                                       | 7.050                                                   | 3.452                       | 2.500                        | 2.500   | 952                          | 952                                  | 952                              | 10      | 11                         |            |         |
| 43 | Xây dựng công trình thủy lợi chống hạn cho 02 xã Quảng Lộc và Liên Lộc, huyện Hậu Lộc                       | 3801/QĐ-UBND ngày 21/11/2011                                                                       | 31.250                                                  | 30.379                      | 21.700                       | 4.100   | 4.100                        | 2.600                                | 2.600                            | 10      | 11                         |            |         |
| 44 | Sửa chữa, nâng cấp hồ Đông Ngom, xã Hợp Thành, huyện Triệu Sơn                                              | 4047/QĐ-UBND ngày 28/12/2005; 1265/QĐ-UBND ngày 4/5/2007                                           | 2.311                                                   | 2.311                       | 1.500                        | 460     | 460                          | 2.600                                | 2.600                            | 10      | 11                         |            |         |
| 45 | Sửa chữa nâng cấp cải tạo trạm bơm tưới xã Vĩnh Khang, huyện Vĩnh Lộc                                       | 41/QĐ-UBND ngày 28/01/2010                                                                         | 1.631                                                   | 1.631                       | 800                          | 580     | 580                          | 2.600                                | 2.600                            | 10      | 11                         |            |         |
| 46 | Nâng cấp trạm bơm tưới xã Vĩnh Minh, huyện Vĩnh Lộc                                                         | 971/QĐ-UBND ngày 23/9/2009                                                                         | 2.831                                                   | 2.831                       | 1.800                        | 600     | 600                          | 2.600                                | 2.600                            | 10      | 11                         |            |         |
| 47 | Cải tạo, nâng cấp khu chung cư Đông Phát với khu dân cư Phường Đông Vẽ, đường Đông Tây, thành phố Thanh Hóa | 1615/QĐ-UBND ngày 06/6/2008                                                                        | 11.145                                                  | 11.145                      | 8.800                        | 872     | 872                          | 2.600                                | 2.600                            | 10      | 11                         |            |         |
| c  | Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2017 - 2020                                                        |                                                                                                    | 4.178.112                                               | 3.000.911                   | 1.520.892                    | 916.821 | 1.376.082                    | 258.528                              | 258.528                          |         |                            |            |         |
| *  | Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2017                                                                     |                                                                                                    | 1.600.481                                               | 971.492                     | 618.831                      | 317.160 | 541.682                      | 469.350                              | 226.292                          |         |                            |            |         |
| 1  | Nâng cấp trường Cao đẳng Thế dục, Thế thao Thanh Hóa                                                        | 4287/QĐ-UBND ngày 29/12/2008; 697/QĐ-UBND ngày 16/3/2012; 544/QĐ-UBND ngày 26/2/2014               | 105.139                                                 | 84.668                      | 77.171                       | 6.900   | 6.900                        | 153.960                              | 153.960                          |         |                            |            |         |
| 2  | Hoàn chỉnh nội thất, đồ thờ, đèn thờ các Bà mẹ Việt Nam anh hùng và các Anh hùng liệt sỹ Hầm Rồng           | 2417/QĐ-UBND ngày 01/8/2014; 3102/QĐ-UBND ngày 18/8/2015                                           | 63.051                                                  | 51.545                      | 7.455                        | 5.000   | 46.000                       | 25.949                               | 20.051                           |         |                            |            |         |
| 3  | Trung tâm y tế huyện Nga Sơn                                                                                | 3687/QĐ-UBND ngày 30/10/2014                                                                       | 19.603                                                  | 19.053                      | 3.550                        | 3.000   | 12.600                       | 6.000                                | 6.000                            |         |                            |            |         |
| 4  | Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Như Xuân                                                          | 3058/QĐ-UBND ngày 19/9/2011; 3807/QĐ-UBND ngày 30/10/2013                                          | 43.198                                                  | 24.839                      | 10.175                       | 26.500  | 18.016                       | 11.484                               | 11.484                           |         |                            |            |         |
| 5  | Dầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa huyện Thạch Thành                                                         | 1700/QĐ-UBND ngày 8/6/2009; 874/QĐ-UBND ngày 30/3/2012                                             | 94.166                                                  | 27.901                      | 51.692                       | 28.300  | 13.367                       | 14.933                               | 14.933                           |         |                            |            |         |
| 6  | Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Hậu Lộc                                                           | 2084/QĐ-UBND ngày 14/7/2008; 2212/QĐ-UBND ngày 16/7/2014; 374/QĐ-UBND ngày 02/2/2015               | 27.265                                                  | 6.899                       | 20.366                       | 2.800   | 2.800                        |                                      | 2.800                            |         |                            |            |         |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                          | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối quyết (hoặc toàn được duyệt)        |                              | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMĐT); giá trị quyết toán |                              | Vốn đã bỏ trị đến 31/12/2015 |                                  | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 |                                  |                            |                                    | Chú ý |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|------------------------------------|-------|
|     |                                                                                                                                         | Tổng số                                                                              | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh | Giải đoạn 2016 - 2020        |                                  | Vốn năm 2016 đã được giao kế hoạch   |                                  |                            |                                    |       |
|     |                                                                                                                                         |                                                                                      |                              |                                                         |                              | Tổng số                      | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh (1) | Tổng số                              | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh (1) |                            |                                    |       |
|     |                                                                                                                                         |                                                                                      |                              |                                                         |                              |                              |                                  |                                      |                                  | TĐ: Vốn ngân sách tỉnh (1) | TĐ: Vốn ngân sách tỉnh (1)         |       |
| 7   | Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Bà Thước.                                                                                     | 2085/QĐ-UBND ngày 14/7/2008; 2970/QĐ-UBND ngày 11/9/2014; 1614/QĐ-UBND ngày 5/5/2015 | 193.487                      | 96.893                                                  | 71.000                       | 28.500                       | 54.000                           | 54.000                               | 20.000                           | 20.000                     | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh            | 12    |
| 8   | Doanh trại Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.                                                                                                     | 3735/QĐ-BTL ngày 22/9/2014                                                           | 37.072                       | 27.592                                                  | 9.480                        | 23.500                       | 23.500                           | 8.000                                | 8.000                            | 8.000                      | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch    | 13    |
| 9   | Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hoá Nghệ Vực xã Vinh Hùng, huyện Vinh Lộc.                                       | 08/8/2013; 4496/QĐ-UBND ngày 18/12/2013; 1966/QĐ-UBND ngày 25/6/2014                 | 43.807                       | 19.149                                                  | 21.831                       | 50                           | 15.400                           | 12.523                               | 5.877                            | 3.000                      | Bệnh viện đa khoa huyện Lang Chánh | 14    |
| 10  | Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Đa khoa huyện Lang Chánh.                                                                                   | 2342/QĐ-UBND ngày 31/7/2008; 3831/QĐ-UBND ngày 01/10/2015                            | 36.263                       | 36.263                                                  | 23.200                       | 23.200                       | 12.000                           | 12.000                               | 6.000                            | 6.000                      | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh            | 15    |
| 11  | Dự án CH1-01.                                                                                                                           | 678/QĐ-UBND ngày 25/2/2013                                                           | 68.151                       | 68.151                                                  | 40.779                       | 40.779                       | 17.300                           | 17.300                               | 10.300                           | 10.300                     | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh            | 16    |
| 12  | Dường cơ động trong căn cứ hậu phương của tỉnh.                                                                                         | 45/QĐ-UBND ngày 07/01/2009; 2652/QĐ-UBND ngày 02/8/2010; 648/QĐ-UBND ngày 22/2/2013  | 76.414                       | 76.414                                                  | 35.000                       | 35.000                       | 30.000                           | 30.000                               | 15.000                           | 15.000                     | Bảo Thành Hòa                      | 17    |
| 13  | Tòa nhà báo Thanh Hóa và Trung tâm bảo chi TP. Thanh Hóa.                                                                               | 3519/QĐ-UBND ngày 26/10/2012                                                         | 17.923                       | 17.923                                                  | 3.000                        | 3.000                        | 12.200                           | 12.200                               | 6.000                            | 6.000                      | Văn phòng UBND tỉnh                | 18    |
| 14  | Xây dựng một nhà 3 tầng; cải tạo nhà dột nát thành nhà công vụ và một số công trình phụ trợ của Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh. | 3624/QĐ-UBND ngày 29/10/2014; 1750/QĐ-UBND ngày 23/5/2016                            | 35.234                       | 35.234                                                  | 2.500                        | 2.500                        | 27.500                           | 27.500                               | 10.000                           | 10.000                     | Thường Xuân                        | 19    |
| 15  | Khu hội nghị huyện Thường Xuân.                                                                                                         | 4493/QĐ-UBND ngày 17/10/2013                                                         | 27.055                       | 23.905                                                  | 8.650                        | 5.500                        | 14.800                           | 14.800                               | 3.000                            | 3.000                      | UBND huyện Thường Xuân             | 20    |
| 16  | Khu hội nghị huyện Mường Lát.                                                                                                           | 16/12/2013; 3576/QĐ-UBND ngày 18/9/2015                                              | 18.560                       | 18.310                                                  | 2.000                        | 2.000                        | 13.500                           | 13.500                               | 5.900                            | 5.900                      | UBND huyện Mường Lát               | 21    |
| 17  | Trung tâm hội nghị huyện Quan Sơn.                                                                                                      | 3623/QĐ-UBND ngày 12/10/2010; 3554/QĐ-UBND ngày 17/9/2015                            | 2.000                        | 2.000                                                   | 2.000                        | 2.000                        | 13.500                           | 13.500                               | 5.900                            | 5.900                      | UBND huyện Quan Sơn                | 22    |
| 18  | Trung tâm Hội nghị - Nhà văn hóa thị xã Bỉm Sơn.                                                                                        | 3477/QĐ-UBND ngày 17/10/2014                                                         | 57.551                       | 20.986                                                  | 2.000                        | 2.000                        | 16.000                           | 16.000                               | 6.615                            | 6.615                      | UBND thị xã Bỉm Sơn                | 23    |
| 19  | Trạm bảo vệ thực vật huyện Mường Lát.                                                                                                   | 3696/QĐ-UBND ngày 30/10/2014                                                         | 4.804                        | 4.804                                                   | 900                          | 900                          | 3.100                            | 3.100                                | 1.900                            | 1.900                      | Sở Nông nghiệp và PTNN             | 24    |
| 20  | Công sở xã Tân Thành, huyện Thường Xuân.                                                                                                | 2551/QĐ-UBND ngày 24/7/2013                                                          | 8.425                        | 8.425                                                   | 5.360                        | 5.360                        | 1.800                            | 1.800                                | 1.800                            | 1.800                      | UBND xã Tân Thành                  | 25    |
| 21  | Công sở xã Thiệu Vả, huyện Thiệu Hóa.                                                                                                   | 3501/QĐ-UBND ngày 20/10/2014                                                         | 10.721                       | 5.722                                                   | 3.000                        | 3.000                        | 1.800                            | 1.800                                | 1.800                            | 1.800                      | UBND xã Thiệu Vả                   | 26    |
| 22  | Công sở xã Thiệu Văn, huyện Thiệu Hóa.                                                                                                  | 4634/QĐ-UBND ngày 26/12/2013                                                         | 7.704                        | 5.979                                                   | 3.000                        | 3.000                        | 2.100                            | 2.100                                | 2.100                            | 2.100                      | UBND xã Thiệu Văn                  | 27    |
| 23  | Dương Đình Nghệ kéo dài, thành phố Thanh Hóa.                                                                                           | 1700/QĐ-UBND ngày 20/05/2010; 4139/QĐ-UBND ngày 25/10/2016                           | 158.883                      | 70.671                                                  | 57.867                       | 34.000                       | 26.000                           | 26.000                               | 11.200                           | 11.200                     | UBND thành phố Thanh Hóa           | 28    |
| 24  | Dường giao thông tỉnh lộ 7 đến đường gom Khu công nghiệp Bỉm Sơn.                                                                       | Số 4622/QĐ-UBND ngày 25/12/2009                                                      | 96.386                       | 27.535                                                  | 53.867                       | 3.100                        | 20.300                           | 20.300                               | 8.000                            | 8.000                      | UBND thị xã Bỉm Sơn                | 29    |



| ST | TT | Đanh mục dự án                                                                                                                                                  | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt) | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMBĐT); giá trị quyết toán |                              | Vốn đã bố trí đến 31/12/2015 |                              | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 |         | Chủ đầu tư | Chi chủ |
|----|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|---------|------------|---------|
|    |    |                                                                                                                                                                 |                                                                                                    | Tổng số                                                  | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh | Tổng số                      | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh | Giai đoạn 2016 - 2020                | Tổng số |            |         |
| 1  | 2  | Đường Bà Triệu, thị xã Sầm Sơn (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Vành Đai).                                                                                  | Số 2515/QĐ-UBND ngày 19/7/2013                                                                     | 54.492                                                   | 11.736                       | 27.000                       | 8.500                        | 12.600                               | 11.700  | 11         | 12      |
|    |    |                                                                                                                                                                 |                                                                                                    |                                                          |                              |                              |                              |                                      |         |            |         |
| 25 | 3  | Đường Ba Triệu, thị xã Sầm Sơn (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Vành Đai).                                                                                  | Số 2515/QĐ-UBND ngày 19/7/2013                                                                     | 54.492                                                   | 11.736                       | 27.000                       | 8.500                        | 12.600                               | 11.700  | 10         | 11      |
|    |    |                                                                                                                                                                 |                                                                                                    |                                                          |                              |                              |                              |                                      |         |            |         |
| 26 |    | Truyền đường chính và đường xương cá thị trấn Quan Hoá.                                                                                                         | 1383/QĐ-UBND ngày 21/5/2008; 2783/QĐ-UBND ngày 30/7/2015                                           | 26.507                                                   | 24.873                       | 8.500                        | 12.600                       | 9.100                                | 9.100   | 9          | 10      |
|    |    |                                                                                                                                                                 |                                                                                                    |                                                          |                              |                              |                              |                                      |         |            |         |
| 27 |    | Xây dựng công trình cấp nước sạch cho các xã Đông Quang, Đông Phú, Đông Nam, huyện Đông Sơn                                                                     | 3622/QĐ-UBND ngày 29/10/2014                                                                       | 28.338                                                   | 18.252                       | 4.500                        | 11.000                       | 12.600                               | 9.100   | 8          | 9       |
|    |    |                                                                                                                                                                 |                                                                                                    |                                                          |                              |                              |                              |                                      |         |            |         |
| 28 |    | Định can, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số bản Piêng                                                                                                       | 575/QĐ-UBND ngày 28/2/2011                                                                         | 34.611                                                   | 10.835                       | 17.360                       | 9.200                        | 4.500                                | 4.500   | 7          | 8       |
|    |    |                                                                                                                                                                 |                                                                                                    |                                                          |                              |                              |                              |                                      |         |            |         |
| 29 |    | Đường giao thông xã Thạch Lâm, huyện Thạch Thành.                                                                                                               | 2099/QĐ-UBND ngày 07/7/2009; 3320/QĐ-UBND ngày 24/9/2013                                           | 71.751                                                   | 62.526                       | 11.000                       | 42.000                       | 11.000                               | 11.000  | 6          | 7       |
|    |    |                                                                                                                                                                 |                                                                                                    |                                                          |                              |                              |                              |                                      |         |            |         |
| 30 |    | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Quảng Linh - Quảng Trướng - Quảng Vọng, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa.                                           | 1133/QĐ-UBND ngày 08/4/2011; 689/QĐ-UBND ngày 27/02/2015                                           | 45.039                                                   | 26.664                       | 3.000                        | 19.600                       | 9.600                                | 10.000  | 5          | 6       |
|    |    |                                                                                                                                                                 |                                                                                                    |                                                          |                              |                              |                              |                                      |         |            |         |
| 31 |    | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thị trấn Hoa Lộc đến đê biển Minh Lộc, cầu Dc và tuyến nhánh đến UBND xã Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc.                            | 3018/QĐ-UBND ngày 27/8/2013                                                                        | 59.213                                                   | 29.592                       | 13.000                       | 16.592                       | 1.592                                | 15.000  | 4          | 5       |
|    |    |                                                                                                                                                                 |                                                                                                    |                                                          |                              |                              |                              |                                      |         |            |         |
| *  |    | Dự án hoàn thiện sau năm 2017                                                                                                                                   |                                                                                                    |                                                          |                              |                              |                              |                                      |         | 3          | 4       |
|    |    |                                                                                                                                                                 |                                                                                                    |                                                          |                              |                              |                              |                                      |         |            |         |
| 1  |    | Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa.                                                                                                                  | 3041/QĐ-UBND ngày 27/8/2010                                                                        | 125.830                                                  | 125.830                      | 729.709                      | 427.309                      | 25.009                               | 82.000  | 2          | 3       |
|    |    |                                                                                                                                                                 |                                                                                                    |                                                          |                              |                              |                              |                                      |         |            |         |
| 2  |    | Đầu tư xây dựng Khoa quốc tế - Bệnh viện Đa khoa tỉnh.                                                                                                          | 4839/QĐ-UBND ngày 31/12/2014; 3160/QĐ-UBND ngày 20/8/2016                                          | 74.774                                                   | 60.000                       | 5.000                        | 35.000                       | 35.000                               | 17.568  | 1          | 2       |
|    |    |                                                                                                                                                                 |                                                                                                    |                                                          |                              |                              |                              |                                      |         |            |         |
| 3  |    | Tuyến đường bộ ven biển (đoạn nối đường 513 với đường ven biển tỉnh Nghệ An) thuộc KKT Nghi Sơn.                                                                | 27/QĐ-BQLKKTNS ngày 03/03/2011; 192/QĐ-BQLKKTNS ngày 28/6/2013                                     | 324.300                                                  | 212.459                      | 111.841                      | 60.000                       | 40.000                               | 20.000  | 1          | 2       |
|    |    |                                                                                                                                                                 |                                                                                                    |                                                          |                              |                              |                              |                                      |         |            |         |
| 4  |    | Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa.                                                                                                                  | 418/QĐ-BQLKKTNS ngày 31/12/2013                                                                    | 107.719                                                  | 107.719                      | 20.000                       | 50.000                       | 50.000                               | 20.000  | 1          | 2       |
|    |    |                                                                                                                                                                 |                                                                                                    |                                                          |                              |                              |                              |                                      |         |            |         |
| 5  |    | Hệ thống giao thông xã Mường Chan, huyện Mường Lát.                                                                                                             | 4158/QĐ-UBND ngày 18/10/2015                                                                       | 114.590                                                  | 50.000                       | 8.000                        | 50.000                       | 50.000                               | 20.000  | 1          | 2       |
|    |    |                                                                                                                                                                 |                                                                                                    |                                                          |                              |                              |                              |                                      |         |            |         |
| 6  |    | Đường trục chính trung tâm thị trấn Lộc nói QL 217 với QL 45 huyện Vinh Lộc.                                                                                    | 4272/QĐ-UBND ngày 02/12/2009; 2252/QĐ-UBND ngày 28/6/2016                                          | 149.778                                                  | 149.778                      | 12.000                       | 115.300                      | 96.800                               | 18.500  | 1          | 2       |
|    |    |                                                                                                                                                                 |                                                                                                    |                                                          |                              |                              |                              |                                      |         |            |         |
| 7  |    | Đường giao thông từ bản Cà Nọi, xã Pà Nhi đi bản Chim xã Nhi Sơn.                                                                                               | 264/QĐ-UBND ngày 30/10/2010; 568/QĐ-UBND ngày 03/3/2014                                            | 102.546                                                  | 46.957                       | 55.589                       | 31.000                       | 31.000                               | 10.000  | 1          | 2       |
|    |    |                                                                                                                                                                 |                                                                                                    |                                                          |                              |                              |                              |                                      |         |            |         |
| 8  |    | Đường giao thông cầu Kê - Thò Xuân, huyện Thò Xuân.                                                                                                             | 43/QĐ-UBND ngày 07/01/2009; 2292/QĐ-UBND ngày 22/6/2015                                            | 232.893                                                  | 91.284                       | 71.970                       | 77.500                       | 71.255                               | 16.245  | 10.000     | 11      |
|    |    |                                                                                                                                                                 |                                                                                                    |                                                          |                              |                              |                              |                                      |         |            |         |
| 9  |    | Nhà làm việc trung tâm Cảnh sát PCCC tỉnh Thanh Hóa.                                                                                                            | 252/QĐ-H41-H45 ngày 30/10/2015                                                                     | 129.922                                                  | 19.500                       | 20.000                       | 16.500                       | 16.500                               | 9.000   | 9.000      | 10      |
|    |    |                                                                                                                                                                 |                                                                                                    |                                                          |                              |                              |                              |                                      |         |            |         |
| 10 |    | Đầu tư xây dựng hợp khối Trung tâm dịch vụ kỹ thuật - Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng và Trung tâm thông tin - Ứng dụng - Chuyển giao khoa học và công nghệ. | 2908/QĐ-UBND ngày 16/8/2013; 4302/QĐ-UBND ngày 02/11/2016                                          | 61.707                                                   | 58.384                       | 11.000                       | 38.000                       | 38.000                               | 9.000   | 9.000      | 11      |
|    |    |                                                                                                                                                                 |                                                                                                    |                                                          |                              |                              |                              |                                      |         |            |         |

| ST  | Sđ | Danh mục dự án                                                                                                   | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt) |                              | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán |                              | Vốn đã bỏ trị đến 31/12/2015 |                            | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 |                            |         |                                                                                                                                | Chí chi                                                               |
|-----|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|----------------------------|--------------------------------------|----------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|     |    |                                                                                                                  | Tổng số                                                                                            | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh | Giải đoạn 2016 -2020         |                            | Vốn năm 2016 đã được giao kế hoạch   |                            |         |                                                                                                                                |                                                                       |
|     |    |                                                                                                                  |                                                                                                    |                              |                                                         |                              | Tổng số                      | TĐ: Vốn ngân sách tỉnh (1) | Tổng số                              | TĐ: Vốn ngân sách tỉnh (1) |         |                                                                                                                                |                                                                       |
| 1   |    | 2                                                                                                                | 3                                                                                                  | 4                            | 5                                                       | 6                            | 7                            | 8                          | 9                                    | 10                         | 11      | 12                                                                                                                             | 13                                                                    |
| 11  |    | Dường giao thông đến khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến, huyện Hoằng Hóa                                        | 3808/QĐ-UBND ngày 30/10/2013                                                                       | 135.877                      | 89.813                                                  | 28.000                       | 10.000                       | 66.300                     | 60.300                               | 6.000                      |         | UBND huyện Hoằng Hóa                                                                                                           |                                                                       |
| 12  |    | Hà tăng tỷ suất khai liên hợp xử lý chất thải rắn sinh hoạt của TP, Thanh Hóa và các vùng phụ cận (Giai đoạn I). | 3992/QĐ-UBND ngày 08/11/2010; 1900/QĐ-UBND ngày 19/6/2014                                          | 133.155                      | 133.155                                                 | 81.900                       | 81.900                       | 31.200                     | 31.200                               |                            |         | Công ty TNHH một thành viên môi trường và công trình đô thị Thanh Hóa (nay là Công ty cổ phần môi trường và công trình đô thị) |                                                                       |
| 13  |    | Trung tâm Truyền hình - Hội chợ - Triển lãm - Nhà văn hóa - Nhà văn hóa                                          | 1195/QĐ-UBND ngày 18/4/2011; 4140/QĐ-UBND ngày 25/10/2016                                          | 495.310                      | 495.310                                                 | 279.400                      | 279.400                      | 141.600                    | 111.600                              | 45.000                     | 15.000  | Sở Xây dựng                                                                                                                    |                                                                       |
| *   |    | Dự án chuyển sang thực hiện từ nguồn sự nghiệp giáo dục                                                          |                                                                                                    | 389.230                      | 389.230                                                 | 172.352                      | 172.352                      | 40.000                     | 40.000                               | 40.000                     | 40.000  |                                                                                                                                |                                                                       |
| 1   |    | Mở rộng Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa                                                                           | 3267/QĐ-UBND ngày 19/9/2013; 3118/QĐ-UBND ngày 24/9/2014                                           | 202.637                      | 202.637                                                 | 74.809                       | 74.809                       | 20.000                     | 20.000                               | 20.000                     | 20.000  | Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa; Trường Đại học Y Hà Nội                                                                        | Bộ trị từ nguồn sự nghiệp giáo dục trong dự toán ngân sách thực hiện. |
| 2   |    | Trường Cao đẳng Văn hóa - Nghệ Thuật Thanh Hóa                                                                   | 3219/QĐ-UBND ngày 21/9/2009; 307/QĐ-UBND ngày 25/11/2011; 3311/QĐ-UBND ngày 08/10/2012             | 186.593                      | 186.593                                                 | 97.543                       | 97.543                       | 20.000                     | 20.000                               | 20.000                     | 20.000  | Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                                                                    | Bộ trị từ nguồn sự nghiệp giáo dục trong dự toán ngân sách thực hiện. |
| (2) |    | Dự án khởi công mới và chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2016 - 2020                                                     |                                                                                                    | 10.235.882                   | 5.359.441                                               |                              |                              | 3.864.647                  | 3.761.881                            | 497.264                    | 394.498 |                                                                                                                                |                                                                       |
| a   |    | Dự án khởi công mới năm 2016                                                                                     |                                                                                                    | 2.142.115                    | 1.799.577                                               |                              |                              | 1.537.092                  | 1.457.575                            | 470.365                    | 390.848 |                                                                                                                                |                                                                       |
| 1   |    | Dường Trần Nhân Tông đoạn từ điểm cuối GPĐ1 đạt lộ Nam sông Mã đến đường Nguyễn Du, thị xã Sầm Sơn               | 3998/QĐ-UBND ngày 12/10/2015                                                                       | 126.203                      | 126.203                                                 | 107.200                      | 107.200                      | 100.000                    | 100.000                              | 100.000                    | 100.000 | Sở Giao thông Vận tải                                                                                                          |                                                                       |
| 2   |    | Năng cấp, cải tạo đường Nguyễn Du, thị xã Sầm Sơn                                                                | 4321/QĐ-UBND ngày 28/10/2015                                                                       | 159.894                      | 151.276                                                 | 128.500                      | 105.983                      | 24.517                     | 2.000                                | UBND thị xã Sầm Sơn        |         |                                                                                                                                |                                                                       |
| 3   |    | Năng cấp, cải tạo đường nội QL1A với QL10 (đoạn từ Đại Lộc đến Liên Lộc), huyện Hậu Lộc                          | 4323/QĐ-UBND ngày 28/10/2015                                                                       | 145.966                      | 140.298                                                 | 119.200                      | 119.200                      | 30.000                     | 30.000                               | 30.000                     | 30.000  | UBND huyện Hậu Lộc                                                                                                             |                                                                       |
| 4   |    | Dường giao thông thị xã Bim Sơn và KCN phía Đông thị xã Bim Sơn                                                  | 4339/QĐ-UBND ngày 28/10/2015                                                                       | 181.086                      | 172.050                                                 | 146.200                      | 146.200                      | 30.000                     | 30.000                               | 30.000                     | 30.000  | UBND thị xã Bim Sơn                                                                                                            |                                                                       |
| 5   |    | Năng cấp, cải tạo đường từ tỉnh lộ 514 (xã Minh Dân) đi tỉnh lộ 517 (xã Đông Lợt), huyện Triệu Sơn               | 4322/QĐ-UBND ngày 28/10/2015                                                                       | 79.960                       | 77.639                                                  | 66.000                       | 66.000                       | 21.000                     | 13.000                               | UBND huyện Triệu Sơn       |         |                                                                                                                                |                                                                       |
| 6   |    | Năng cấp, cải tạo đường Mỹ Tân - Cao Ngoc - Văn Am, huyện Ngoc Lặc nối tiếp với xã Giao Thiện, huyện Lang Chánh  | 4225/QĐ-UBND ngày 21/10/2015; 2020/QĐ-UBND ngày 13/6/2016                                          | 119.976                      | 117.476                                                 | 104.000                      | 104.000                      | 21.000                     | 21.000                               | 21.000                     | 21.000  | UBND huyện Ngoc Lặc                                                                                                            |                                                                       |
| 7   |    | Dường trục chính đô thị, thị trấn Đông Sơn (kết nối QL45, Cầu qua sông Hoàng, xã Quảng Trung, huyện Quảng Xương) | 4398/QĐ-UBND ngày 29/10/2015                                                                       | 153.021                      | 134.831                                                 | 114.600                      | 114.600                      | 16.000                     | 16.000                               | 16.000                     | 16.000  | UBND huyện Đông Sơn                                                                                                            |                                                                       |
| 8   |    | Cầu qua sông Hoàng, xã Quảng Trung, huyện Quảng Xương                                                            | 4201/QĐ-UBND ngày 21/10/2015                                                                       | 53.031                       | 52.548                                                  | 45.000                       | 45.000                       | 16.000                     | 16.000                               | 16.000                     | 16.000  | UBND huyện Quảng Xương                                                                                                         |                                                                       |
| 9   |    | Cầu công từ thị trấn Póm Khe, xã Tam Chung, huyện Mường Lát                                                      | 4437/QĐ-UBND ngày 30/10/2015                                                                       | 30.364                       | 30.364                                                  | 26.000                       | 26.000                       | 10.500                     | 10.500                               | 10.500                     | 10.500  | UBND huyện Mường Lát                                                                                                           |                                                                       |
| 10  |    | Dường giao thông từ xã Luân Thanh, huyện Triệu Sơn                                                               | 4400/QĐ-UBND ngày 29/10/2015                                                                       | 44.983                       | 44.983                                                  |                              |                              |                            |                                      |                            |         | UBND huyện Triệu Sơn                                                                                                           |                                                                       |

| ST | Danh mục dự án                                                                                                                                          | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc toàn được duyệt) | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMDT); giá trị quyết toán |                              | Vốn đã bố trí đến 31/12/2015 |                              | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 |                              | Chú đầu tư                     | Chi chủ |        |                                                                  |                                              |                                              |                                              |                             |                             |                                |                                |                                              |                                              |                                |                                |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|---------|--------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                         |                                                                         | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh | Tổng số                      | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh | Tổng số                              | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh |                                |         |        |                                                                  |                                              |                                              |                                              |                             |                             |                                |                                |                                              |                                              |                                |                                |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |
| 1  | 2                                                                                                                                                       | 3                                                                       | 4                                                       | 5                            | 6                            | 7                            | 8                                    | 9                            | 10                             | 11      | 12     |                                                                  |                                              |                                              |                                              |                             |                             |                                |                                |                                              |                                              |                                |                                |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |
| 11 |                                                                                                                                                         |                                                                         |                                                         |                              |                              |                              |                                      |                              |                                |         |        | Năng cấp, cải tạo đường liên xã Sơn Lư - Tam Lư, huyện Quan Sơn. | 4366/QĐ-UBND ngày 29/10/2015                 | 41.988                                       | 37.952                                       | 37.271                      | 36.000                      | 36.000                         | UBND huyện Quan Sơn            | 14.500                                       | 12.000                                       | UBND huyện Lang Chánh          | UBND huyện Bá Thước            | UBND huyện Cẩm Thủy                          | UBND huyện Quan Hóa                          | UBND huyện Yên Định                          | Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa                  | UBND huyện Vĩnh Lộc                          | UBND huyện Triệu Sơn                         | UBND huyện Yên Định                          | Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa                  |
| 12 | Năng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông từ tỉnh lộ 530 đi đến thóc Mạ Hào và bản Nặng Cát xã Trĩ Nặng, huyện Lang Chánh.                               | 4424/QĐ-UBND ngày 30/10/2015                                            | 37.952                                                  | 37.271                       | 32.000                       | 32.000                       | 36.000                               | 36.000                       | UBND huyện Quan Sơn            | 14.500  | 12.000 | UBND huyện Lang Chánh                                            | UBND huyện Bá Thước                          | UBND huyện Cẩm Thủy                          | UBND huyện Quan Hóa                          | UBND huyện Yên Định         | Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa | UBND huyện Vĩnh Lộc            | UBND huyện Triệu Sơn           | UBND huyện Yên Định                          | Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa                  | UBND huyện Vĩnh Lộc            | UBND huyện Thọ Xuân            | UBND huyện Mường Lát                         | Huyện ủy Thường Xuân                         | Huyện ủy Quan Hóa                            | Huyện ủy Quan Sơn                            | Thị ủy Sầm Sơn                               | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch               | UBND huyện Vĩnh Lộc                          | Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Hạm Rồng |
| 13 | Dường giao thông từ xã Lăng Niêm đi Khu du lịch Thác Hưon, xã Cỗ Lăng, huyện Bá Thước.                                                                  | 4414/QĐ-UBND ngày 30/10/2015                                            | 35.000                                                  | 22.500                       | 19.100                       | 6.600                        | 12.500                               | 12.500                       | UBND huyện Bá Thước            |         |        |                                                                  | UBND huyện Cẩm Thủy                          | UBND huyện Quan Hóa                          | UBND huyện Yên Định                          | Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa | UBND huyện Vĩnh Lộc         | UBND huyện Triệu Sơn           | UBND huyện Yên Định            | Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa                  | UBND huyện Vĩnh Lộc                          | UBND huyện Thọ Xuân            | UBND huyện Mường Lát           | Huyện ủy Thường Xuân                         | Huyện ủy Quan Hóa                            | Huyện ủy Quan Sơn                            | Thị ủy Sầm Sơn                               | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch               | UBND huyện Vĩnh Lộc                          | Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Hạm Rồng |                                              |
| 14 | Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Cẩm Ngọc đi xã Hưon, xã Cỗ Lăng, huyện Bá Thước.                                                               | 4401/QĐ-UBND ngày 29/10/2015                                            | 35.995                                                  | 23.495                       | 20.000                       | 7.500                        | 12.500                               | 12.500                       | UBND huyện Cẩm Thủy            |         |        |                                                                  | UBND huyện Quan Hóa                          | UBND huyện Yên Định                          | Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa                  | UBND huyện Vĩnh Lộc         | UBND huyện Triệu Sơn        | UBND huyện Yên Định            | Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa    | UBND huyện Vĩnh Lộc                          | UBND huyện Thọ Xuân                          | UBND huyện Mường Lát           | Huyện ủy Thường Xuân           | Huyện ủy Quan Hóa                            | Huyện ủy Quan Sơn                            | Thị ủy Sầm Sơn                               | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch               | UBND huyện Vĩnh Lộc                          | Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Hạm Rồng |                                              |                                              |
| 15 | Dường từ xã Xuân Phú huyện Quan Hóa đi xã Trung Xuân huyện Quan Sơn.                                                                                    | 4425/QĐ-UBND ngày 30/10/2015                                            | 46.999                                                  | 30.499                       | 26.000                       | 9.500                        | 16.500                               | 16.500                       | UBND huyện Quan Hóa            |         |        |                                                                  | UBND huyện Yên Định                          | Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa                  | UBND huyện Vĩnh Lộc                          | UBND huyện Triệu Sơn        | UBND huyện Yên Định         | Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa    | UBND huyện Vĩnh Lộc            | UBND huyện Thọ Xuân                          | UBND huyện Mường Lát                         | Huyện ủy Thường Xuân           | Huyện ủy Quan Hóa              | Huyện ủy Quan Sơn                            | Thị ủy Sầm Sơn                               | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch               | UBND huyện Vĩnh Lộc                          | Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Hạm Rồng |                                              |                                              |                                              |
| 16 | Cải tạo, nâng cấp đường liên huyện từ xã Yên Lâm, huyện Yên Định đi các xã Cao Thịnh, Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc.                                        | 4399/QĐ-UBND ngày 29/10/2015                                            | 32.990                                                  | 32.990                       | 28.000                       |                              |                                      | 28.000                       | UBND huyện Yên Định            | 11.500  | 11.500 | UBND huyện Yên Định                                              | Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa                  | UBND huyện Vĩnh Lộc                          | UBND huyện Triệu Sơn                         | UBND huyện Yên Định         | Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa | UBND huyện Vĩnh Lộc            | UBND huyện Thọ Xuân            | UBND huyện Mường Lát                         | Huyện ủy Thường Xuân                         | Huyện ủy Quan Hóa              | Huyện ủy Quan Sơn              | Thị ủy Sầm Sơn                               | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch               | UBND huyện Vĩnh Lộc                          | Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Hạm Rồng |                                              |                                              |                                              |                                              |
| 17 | Trên khai tưng công nghệ thông tin trong hoạt động trong của các cơ quan Đảng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2015 - 2020.                                     | 4458/QĐ-UBND ngày 30/10/2015                                            | 47.772                                                  | 47.772                       | 40.600                       |                              |                                      | 40.600                       | Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa    | 17.000  | 17.000 | Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa                                      | UBND huyện Vĩnh Lộc                          | UBND huyện Triệu Sơn                         | UBND huyện Yên Định                          | Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa | UBND huyện Vĩnh Lộc         | UBND huyện Thọ Xuân            | UBND huyện Mường Lát           | Huyện ủy Thường Xuân                         | Huyện ủy Quan Hóa                            | Huyện ủy Quan Sơn              | Thị ủy Sầm Sơn                 | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch               | UBND huyện Vĩnh Lộc                          | Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Hạm Rồng |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |
| 18 | Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 217 đi xã Vĩnh Minh và Di tích Quốc gia danh lam thắng cảnh núi Kim Sơn, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc.           | 4426/QĐ-UBND ngày 30/10/2015                                            | 44.992                                                  | 44.992                       | 38.000                       |                              |                                      | 38.000                       | UBND huyện Vĩnh Lộc            | 4.000   | 4.000  | UBND huyện Vĩnh Lộc                                              | UBND huyện Triệu Sơn                         | UBND huyện Yên Định                          | Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa                  | UBND huyện Vĩnh Lộc         | UBND huyện Thọ Xuân         | UBND huyện Mường Lát           | Huyện ủy Thường Xuân           | Huyện ủy Quan Hóa                            | Huyện ủy Quan Sơn                            | Thị ủy Sầm Sơn                 | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch | UBND huyện Vĩnh Lộc                          | Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Hạm Rồng |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |
| 19 | Tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Hoàng, đoạn từ xã Dân Lý đến xã Đông Thôn, huyện Triệu Sơn.                                                                 | 2901/QĐ-UBND ngày 03/8/2016                                             | 53.972                                                  | 53.972                       | 46.000                       |                              |                                      | 46.000                       | UBND huyện Triệu Sơn           | 1.000   | 1.000  | UBND huyện Triệu Sơn                                             | UBND huyện Yên Định                          | Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa                  | UBND huyện Vĩnh Lộc                          | UBND huyện Thọ Xuân         | UBND huyện Mường Lát        | Huyện ủy Thường Xuân           | Huyện ủy Quan Hóa              | Huyện ủy Quan Sơn                            | Thị ủy Sầm Sơn                               | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch | UBND huyện Vĩnh Lộc            | Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Hạm Rồng |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |
| 20 | Đầu tư xây dựng tuyến đường từ QL45 đi xã Định Tân, huyện Yên Định.                                                                                     | 3171/QĐ-UBND ngày 23/8/2016                                             | 79.490                                                  | 79.490                       | 67.500                       |                              |                                      | 67.500                       | UBND huyện Yên Định            | 5.000   | 5.000  | UBND huyện Yên Định                                              | UBND huyện Thọ Xuân                          | UBND huyện Mường Lát                         | Huyện ủy Thường Xuân                         | Huyện ủy Quan Hóa           | Huyện ủy Quan Sơn           | Thị ủy Sầm Sơn                 | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch | UBND huyện Vĩnh Lộc                          | Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Hạm Rồng |                                |                                |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |
| 21 | Năng cấp trạm bơm tiêu Quang Hoa, xã Xuân Minh, huyện Thọ Xuân.                                                                                         | 4359/QĐ-UBND ngày 29/10/2015                                            | 84.981                                                  | 82.881                       | 70.000                       |                              |                                      | 70.000                       | UBND huyện Thọ Xuân            | 13.000  | 13.000 | UBND huyện Thọ Xuân                                              | UBND huyện Mường Lát                         | Huyện ủy Thường Xuân                         | Huyện ủy Quan Hóa                            | Huyện ủy Quan Sơn           | Thị ủy Sầm Sơn              | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch | UBND huyện Vĩnh Lộc            | Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Hạm Rồng |                                              |                                |                                |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |
| 22 | Năng cấp Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Mường Lát.                                                                                                 | 4245/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                                            | 8.457                                                   | 8.457                        | 2.957                        |                              |                                      | 2.957                        | UBND huyện Mường Lát           | 2.600   | 8.100  | Huyện ủy Mường Xuân                                              | UBND huyện Yên Định                          | Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa                  | UBND huyện Vĩnh Lộc                          | UBND huyện Thọ Xuân         | UBND huyện Mường Lát        | Huyện ủy Thường Xuân           | Huyện ủy Quan Hóa              | Huyện ủy Quan Sơn                            | Thị ủy Sầm Sơn                               | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch | UBND huyện Vĩnh Lộc            | Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Hạm Rồng |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |
| 23 | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Thọ Xuân.                                                                                         | 2388/QĐ-UBND ngày 28/10/2016                                            | 4.597                                                   | 4.597                        | 4.597                        |                              |                                      | 4.597                        | UBND huyện Mường Lát           | 1.400   | 1.400  | Huyện ủy Thường Xuân                                             | UBND huyện Yên Định                          | Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa                  | UBND huyện Vĩnh Lộc                          | UBND huyện Thọ Xuân         | UBND huyện Mường Lát        | Huyện ủy Thường Xuân           | Huyện ủy Quan Hóa              | Huyện ủy Quan Sơn                            | Thị ủy Sầm Sơn                               | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch | UBND huyện Vĩnh Lộc            | Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Hạm Rồng |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |
| 24 | Năng cấp Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Quan Hóa.                                                                                                  | 4429/QĐ-UBND ngày 30/10/2015                                            | 4.384                                                   | 4.384                        | 3.700                        |                              |                                      | 3.700                        | Huyện ủy Thường Xuân           | 1.400   | 1.550  | Huyện ủy Thường Xuân                                             | UBND huyện Yên Định                          | Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa                  | UBND huyện Vĩnh Lộc                          | UBND huyện Thọ Xuân         | UBND huyện Mường Lát        | Huyện ủy Thường Xuân           | Huyện ủy Quan Hóa              | Huyện ủy Quan Sơn                            | Thị ủy Sầm Sơn                               | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch | UBND huyện Vĩnh Lộc            | Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Hạm Rồng |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |
| 25 | Cải tạo, nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Quan Sơn.                                                                                         | 236/QĐ-UBND ngày 25/02/2016                                             | 6.190                                                   | 5.000                        | 4.250                        |                              |                                      | 4.250                        | Huyện ủy Quan Sơn              | 1.500   | 1.500  | Huyện ủy Quan Sơn                                                | UBND huyện Yên Định                          | Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa                  | UBND huyện Vĩnh Lộc                          | UBND huyện Thọ Xuân         | UBND huyện Mường Lát        | Huyện ủy Thường Xuân           | Huyện ủy Quan Hóa              | Huyện ủy Quan Sơn                            | Thị ủy Sầm Sơn                               | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch | UBND huyện Vĩnh Lộc            | Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Hạm Rồng |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |
| 26 | Trung tâm bồi dưỡng chính trị TX. Sầm Sơn.                                                                                                              | 3555/QĐ-UBND ngày 30/10/2015                                            | 11.478                                                  | 7.000                        | 6.000                        |                              |                                      | 6.000                        | Thị ủy Sầm Sơn                 | 2.000   | 2.000  | Thị ủy Sầm Sơn                                                   | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch               | UBND huyện Vĩnh Lộc                          | Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Hạm Rồng |                             |                             |                                |                                |                                              |                                              |                                |                                |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |
| 27 | Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo khu Phủ từ, trung bày, quán lý, dịch vụ và cảnh quan di tích lịch sử Phủ Trịnh xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc.                    | 4363/QĐ-UBND ngày 29/10/2015                                            | 289.942                                                 | 100.000                      | 85.000                       |                              |                                      | 85.000                       | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch | 20.000  | 20.000 | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch                                   | UBND huyện Vĩnh Lộc                          | Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Hạm Rồng |                                              |                             |                             |                                |                                |                                              |                                              |                                |                                |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |
| 28 | Xây dựng tuyến đường Tiên Sơn - Hạc Oa (đoạn từ nút giao đường vào đồng Tiên Sơn đến đường Hạc Oa) Khu di tích lịch sử văn hóa Hạm Rồng, TP. Thanh Hóa. | 4432/QĐ-UBND ngày 30/10/2015                                            | 10.413                                                  | 10.413                       | 8.800                        |                              |                                      | 8.800                        | UBND huyện Vĩnh Lộc            | 4.600   | 3.600  | UBND huyện Vĩnh Lộc                                              | Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Hạm Rồng |                                              |                                              |                             |                             |                                |                                |                                              |                                              |                                |                                |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |                                              |

| Số | TT | Danh mục dự án                                                                                                          | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (nếu có toà được duyệt) | Tổng mức đầu tư (nếu dự kiến TMDT); giá trị quyết toán | Vốn đã bỏ trị đến 31/12/2015 | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 | Chú đầu tư                         |                     |                            |                            | Ghi chú                                              |    |  |
|----|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------------|------------------------------------------------------|----|--|
| 1  | 2  | 3                                                                                                                       | 4                                                                        | 5                                                      | 6                            | 7                                    | 8                                  | 9                   | 10                         | 11                         | 12                                                   | 13 |  |
| Sđ | TT | Danh mục dự án                                                                                                          | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (nếu có toà được duyệt) | Tổng mức đầu tư (nếu dự kiến TMDT); giá trị quyết toán | Vốn đã bỏ trị đến 31/12/2015 | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 | Chú đầu tư                         |                     |                            |                            | Ghi chú                                              |    |  |
|    |    |                                                                                                                         |                                                                          |                                                        |                              |                                      | Vốn năm 2016 đã được giao kế hoạch | Cải tạo 2016 - 2020 | TĐ: Vốn ngân sách tỉnh (1) | TĐ: Vốn ngân sách tỉnh (1) |                                                      |    |  |
|    |    |                                                                                                                         |                                                                          |                                                        |                              |                                      |                                    |                     |                            |                            |                                                      |    |  |
|    |    |                                                                                                                         |                                                                          |                                                        |                              |                                      |                                    |                     |                            |                            |                                                      |    |  |
| 29 |    | Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đền thờ Hoàng quốc công Đào Duy Từ                                                       | 4418/QĐ-UBND ngày 30/10/2015                                             | 43.597                                                 | 14.000                       | 11.900                               | 1.000                              | 1.000               | 1.000                      | 1.000                      | UBND huyện Tĩnh Gia                                  |    |  |
| 30 |    | Trung tâm dịch vụ du lịch hồ trợ phát huy giá trị cụm di tích xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc                              | 1608/QĐ-UBND ngày 12/5/2016                                              | 45.947                                                 | 38.000                       | 32.300                               | 4.700                              | 4.700               | 4.700                      | 4.700                      | UBND huyện Vĩnh Lộc                                  |    |  |
| 31 |    | Trụ sở làm việc Khối đoàn thể huyện Tĩnh Gia                                                                            | 4430/QĐ-UBND ngày 30/10/2015                                             | 12.720                                                 | 7.000                        | 6.000                                | 2.298                              | 2.298               | 2.298                      | 2.298                      | UBND huyện Tĩnh Gia                                  |    |  |
| 32 |    | Dầu tư nâng cao năng lực kiểm định, kiểm nghiệm của Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Thanh Hóa | 5402/QĐ UBND ngày 23/12/2015                                             | 29.743                                                 | 29.743                       | 25.200                               | 10.000                             | 20.000              | 10.000                     | 10.000                     | Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng Thanh Hóa |    |  |
| 33 |    | Công sở và Hội trường văn hóa đa năng xã Ba Đình, huyện Nga Sơn                                                         | 4468/QĐ-UBND ngày 30/10/2015                                             | 13.417                                                 | 7.500                        | 6.400                                | 2.000                              | 2.000               | 2.000                      | 2.000                      | UBND xã Ba Đình, huyện Nga Sơn                       |    |  |
| 34 |    | Công sở xã Tĩnh Hải, huyện Tĩnh Gia                                                                                     | 4488/QĐ-UBND ngày 30/10/2015                                             | 7.466                                                  | 7.466                        | 6.400                                | 2.000                              | 2.000               | 2.000                      | 2.000                      | UBND xã Tĩnh Hải huyện Nga Sơn                       |    |  |
| 35 |    | Trường tiểu học nội trú xã Tam Trung, huyện Mường Lát (GB I)                                                            | 548/QĐ-UBND ngày 14/3/2016                                               | 10.758                                                 | 9.500                        | 8.100                                | 3.000                              | 3.000               | 3.000                      | 3.000                      | UBND huyện Mường Lát                                 |    |  |
| 36 |    | Ứng dụng công nghệ thông tin trong khai thác và quản lý di sản văn hóa vật thể, phi vật thể tỉnh Thanh Hóa              | 4448/QĐ-UBND ngày 30/10/2015                                             | 6.391                                                  | 1.000                        | 1.000                                | 1.000                              | 1.000               | 1.000                      | 1.000                      | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                      |    |  |
| 6  |    | Dự án dự kiến khởi công mới năm 2017                                                                                    |                                                                          | 5.806.689                                              | 1.821.364                    | 1.517.910                            | 1.494.661                          | 23.999              | 750                        |                            |                                                      |    |  |
| 1  |    | Dường vành đai Đông Tây TP. Thanh Hóa, đoạn qua thị trấn Rừng Thông đến quốc lộ 1A                                      | 2016/QĐ-UBND ngày 10/6/2016                                              | 1.283.327                                              | 300.000                      | 320.319                              | 300.000                            | 20.319              |                            |                            | Sở Giao thông Vận tải                                |    |  |
| 2  |    | Dường ven biển, đoạn từ Đại lộ Nam sông Mã (thị xã Sầm Sơn) đến cầu phấp (huyện Quảng Xương)                            | 4184/QĐ-UBND ngày 27/10/2016                                             | 1.480.000                                              | 100.000                      | 52.930                               | 50.000                             | 2930                |                            |                            | Sở Giao thông Vận tải                                |    |  |
| 3  |    | Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh quốc lộ 45 vào Cúm Công nghiệp phía tây thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định             | 4184/QĐ-UBND ngày 27/10/2016                                             | 199.998                                                | 60.000                       | 60.000                               | 60.000                             |                     |                            |                            | UBND huyện Yên Định                                  |    |  |
| 4  |    | Tuyến đường từ QL 1A đi Cảng Nghi Sơn - KKT Nghi Sơn (đoạn từ QL 1A đến đường Đông Tây 4 đi cảng Nghi Sơn)              |                                                                          | 1.487.000                                              | 200.000                      | 100.000                              | 100.000                            |                     |                            |                            | Ban quản lý KKT Nghi Sơn và các khu công nghiệp      |    |  |
| 5  |    | Nâng cấp mở rộng đường giao thông nội tỉnh lộ 526 với quốc lộ 10 huyện Hậu Lộc                                          |                                                                          | 23.000                                                 | 21.000                       | 17.800                               | 17.800                             |                     |                            |                            | UBND huyện Hậu Lộc                                   |    |  |
| 6  |    | Di dân tái định cư lòng hồ Yên Mỹ từ cao trình (+18,50) m đến cao trình (+20,36) m                                      |                                                                          | 293.000                                                | 100.000                      | 85.000                               | 85.000                             |                     |                            |                            | Sở Nông nghiệp và PNT                                |    |  |
| 7  |    | Cải tạo, nâng cấp hệ thống nước thải, nước mưa phía Tây đường Hồ Xuân Hương                                             |                                                                          | 153.000                                                | 153.000                      | 130.000                              | 130.000                            |                     |                            |                            | UBND thị xã Sầm Sơn                                  |    |  |
| 8  |    | Nâng cấp trạm bơm tiêu Đồng Ngâu, xã Xuân Sơn, huyện Thọ Xuân                                                           |                                                                          | 50.000                                                 | 50.000                       | 43.000                               | 43.000                             |                     |                            |                            | UBND huyện Thọ Xuân                                  |    |  |
| 9  |    | Cải tạo, nâng cấp hồ Bai Cãi, xã Thành Vinh, huyện Thạch Thành                                                          |                                                                          | 80.000                                                 | 80.000                       | 68.000                               | 68.000                             | 150                 | 150                        |                            | UBND huyện Thạch Thành                               |    |  |
| 10 |    | Cải tạo, nâng cấp đường Đồng Cỏ (đoạn từ đường Hàm Rồng đến Thiên Viện Trúc Lâm Hàm Rồng)                               |                                                                          | 11.813                                                 | 11.813                       | 10.000                               | 10.000                             |                     |                            |                            | Ban quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng         |    |  |
| 11 |    | Xây dựng Khoa nói A và Trung tâm huyết học - truyền máu Bệnh viện đa khoa tỉnh                                          | 4252/QĐ-UBND ngày 31/10/2016                                             | 124.451                                                | 124.451                      | 105.000                              | 105.000                            |                     |                            |                            | Bệnh viện đa khoa tỉnh                               |    |  |
| 12 |    | Đầu tư xây dựng công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Thanh Hóa                |                                                                          | 40.000                                                 | 40.000                       | 34.000                               | 34.000                             | 100                 | 100                        |                            | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                  |    |  |
| 13 |    | Trung tu tôn tạo Khu di tích lịch sử cách mạng Yên Trường xã Thọ Lập huyện Thọ Xuân                                     |                                                                          | 35.000                                                 | 35.000                       | 30.000                               | 30.000                             | 50                  | 50                         |                            | UBND huyện Thọ Xuân                                  |    |  |

| STT | Danh mục dự án                                                                                                                                                     | Quyết định đầu tư ban đầu<br>và điều chỉnh lần cuối (hoặc<br>toàn được duyệt) |                                 | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến<br>TMDT); giá trị quyết toán | Vốn đã bỏ trị đến 31/12/2015 | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 |                                 |         |                                 | Chưa đầu tư | Ghi chú                           |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|---------|---------------------------------|-------------|-----------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                    | Tổng số                                                                       | Trong đó: Vốn<br>ngân sách tỉnh |                                                            |                              | Tổng số                              | Trong đó: Vốn<br>ngân sách tỉnh | Tổng số | Trong đó: Vốn<br>ngân sách tỉnh |             |                                   |
| 1   | 2                                                                                                                                                                  | 3                                                                             | 4                               | 5                                                          | 6                            | 7                                    | 8                               | 9       | 10                              | 11          | 12                                |
| 14  | Tu bổ tôn tạo cum di tích lịch sử cách mạng Hầm Hà xã Đông Triều huyện Đình Sơn                                                                                    | 18.000                                                                        | 18.000                          | 18.000                                                     |                              | 15.300                               | 15.300                          | 15.300  | 15.300                          | 50          | UBND huyện Đông Sơn               |
| 15  | Sửa chữa, cải tạo xây dựng phòng họp trực tuyến và một số hạng mục thuộc trụ sở cơ quan Tỉnh ủy                                                                    | 15.000                                                                        | 15.000                          | 15.000                                                     |                              | 12.700                               | 12.700                          | 12.700  | 12.700                          | 50          | Văn phòng Tỉnh ủy                 |
| 16  | Cải tạo trụ sở liên cơ quan Hội cựu chiến binh - Tỉnh đoàn - Hội nông dân tỉnh Thanh Hóa và đầu tư mua sắm trang thiết bị làm việc cơ quan Hội cựu chiến binh tỉnh | 15.000                                                                        | 15.000                          | 15.000                                                     |                              | 12.700                               | 12.700                          | 12.700  | 12.700                          |             | Văn phòng Tỉnh ủy                 |
| 17  | Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Gia Miêu xã Hà Long, huyện Hà Trung                                                                                    | 14.900                                                                        | 14.900                          | 14.900                                                     |                              | 12.600                               | 12.600                          | 12.600  | 12.600                          |             | Hội cựu chiến binh tỉnh Thanh Hóa |
| 18  | Xây dựng hệ thống thông tin điều hành tác nghiệp các cơ quan đảng tỉnh Thanh Hóa trên mạng Internet                                                                | 13.000                                                                        | 13.000                          | 13.000                                                     |                              | 11.000                               | 11.000                          | 11.000  | 11.000                          |             | UBND huyện Hà Tĩnh                |
| 19  | Đường giao thông Quảng Bình - Quảng Thái, huyện Quảng Xương                                                                                                        | 173.500                                                                       | 173.500                         | 173.500                                                    |                              | 147.000                              | 147.000                         | 147.000 | 147.000                         | 200         | Văn phòng Tỉnh ủy                 |
| 20  | Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 515 Ba Chẽ - Thiệu Toản - Hành Phúc                                                                                                   | 120.000                                                                       | 120.000                         | 120.000                                                    |                              | 100.000                              | 100.000                         | 100.000 | 100.000                         |             | UBND huyện Quảng Xương            |
| 21  | Đường giao thông Cẩm Bình - Cẩm Thạch - Cẩm Liên - Cẩm Thành, huyện Cẩm Thủy                                                                                       | 164.700                                                                       | 164.700                         | 164.700                                                    |                              | 140.000                              | 140.000                         | 140.000 | 140.000                         | 200         | Sở Giao thông Vận tải             |
| 22  | Vườn hoa và tượng nữ anh hùng liệt sỹ Nguyễn Thị Lợi, TX. Sầm Sơn                                                                                                  | 12.000                                                                        | 12.000                          | 12.000                                                     |                              | 10.561                               | 10.561                          | 10.561  | 10.561                          |             | UBND huyện Cẩm Thủy               |
| c   | Dự án khởi công mới giai đoạn 2018 - 2020                                                                                                                          | 2.287.078                                                                     | 1.738.500                       | 1.738.500                                                  |                              | 809.645                              | 809.645                         | 809.645 | 809.645                         | 2.900       | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch   |
| 1   | Trung tâm huấn luyện nghiệp vụ Công an tỉnh                                                                                                                        | 85.000                                                                        | 42.500                          | 42.500                                                     |                              | 20.000                               | 20.000                          | 20.000  | 20.000                          |             | Công an tỉnh                      |
| 2   | Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Thanh Hóa                                                                                                                     | 150.000                                                                       | 100.000                         | 100.000                                                    |                              | 45.000                               | 45.000                          | 45.000  | 45.000                          | 200         | Tỉnh đoàn Thanh Hóa               |
| 3   | Đường gom đường vành đai phía Tây đoạn từ KCN Tây Bắc Ga (mốc A tới mốc C) và đường nối KCN Tây Bắc Ga với nút giao đường vành đai phía Tây, TP. Thanh Hóa         | 428.578                                                                       | 65.000                          | 65.000                                                     |                              | 30.000                               | 30.000                          | 30.000  | 30.000                          |             | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch    |
| 4   | Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Quốc gia đặc biệt Bãi Ba Triều, xã Triều Lốc, huyện Hậu Lộc                       | 22.000                                                                        | 20.000                          | 20.000                                                     |                              | 15.000                               | 15.000                          | 15.000  | 15.000                          |             | UBND huyện Lang Chánh             |
| 5   | Đầu tư mở rộng diện tích và đường giao thông từ Tỉnh lộ 530 vào Cụm công nghiệp Bãi Bôi, xã Quang Hiến, huyện Lang Chánh                                           |                                                                               |                                 |                                                            |                              |                                      |                                 |         |                                 |             | Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch    |
| 6   | Mở rộng Khu tái định cư Nam đường Hồ Tùng Mậu, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn                                                                                      |                                                                               |                                 |                                                            |                              |                                      |                                 |         |                                 |             | UBND huyện Lang Chánh             |
| 7   | Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 514 đoạn từ Cầu Thiệu di xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn                                                                                   | 135.000                                                                       | 135.000                         | 135.000                                                    |                              | 55.000                               | 55.000                          | 55.000  | 55.000                          | 200         | UBND huyện Triệu Sơn              |
| 8   | Nâng cấp cải tạo đường tỉnh 515B Thiệu Ly - Đông Hoàng                                                                                                             | 40.000                                                                        | 40.000                          | 40.000                                                     |                              | 25.000                               | 25.000                          | 25.000  | 25.000                          | 100         | Sở Giao thông Vận tải             |
| 9   | Nâng cấp cải tạo đường tỉnh 526B (Hậu Lộc - Quận Đốc)                                                                                                              | 85.000                                                                        | 85.000                          | 85.000                                                     |                              | 30.000                               | 30.000                          | 30.000  | 30.000                          | 200         | Sở Giao thông Vận tải             |
| 10  | Nâng cấp cải tạo đường tỉnh 515C Du - Thọ Vực                                                                                                                      | 40.000                                                                        | 40.000                          | 40.000                                                     |                              | 25.000                               | 25.000                          | 25.000  | 25.000                          | 100         | Sở Giao thông Vận tải             |
| 11  | Đường kết nối từ tỉnh lộ 510 (thị trấn Bút Sơn) đi xã Hoàng Ngạc, huyện Hoàng Hóa                                                                                  | 98.000                                                                        | 60.000                          | 60.000                                                     |                              | 30.000                               | 30.000                          | 30.000  | 30.000                          | 200         | UBND huyện Hoàng Hóa              |
| 12  | Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ xã Thủy Sơn, huyện Ngạc Lặc đi làng Thung xa Đông Lương (huyện Lang Chánh)                                                   | 83.000                                                                        | 82.000                          | 82.000                                                     |                              | 35.000                               | 35.000                          | 35.000  | 35.000                          | 200         | UBND huyện Ngạc Lặc               |

| Số | TT | Đanh mục dự án                                                                                                         | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt) | Tổng mức đầu tư (hoặc dự kiến TMBT): giá trị quyết toán | Vốn đã bỏ trị đến 31/12/2015 | Kế hoạch trung hạn 5 năm 2016 - 2020 | Chủ đầu tư                   |         |                                  | Chi chi |                            |         |
|----|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|---------|----------------------------------|---------|----------------------------|---------|
| 1  | 2  | 3                                                                                                                      | 4                                                                                                  | 5                                                       | 6                            | 7                                    | 8                            | 9       | 10                               | 11      | 12                         | 13      |
| SỐ | TT | Đanh mục dự án                                                                                                         | Quyết định đầu tư ban đầu và điều chỉnh lần cuối (hoặc quyết định phê duyệt quyết toán được duyệt) | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh | Tổng số                              | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh | Tổng số | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh (1) | Tổng số | TĐ: Vốn ngân sách tỉnh (1) | Chi chi |
|    |    |                                                                                                                        |                                                                                                    | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh | Tổng số                              | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh | Tổng số | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh (1) | Tổng số | TĐ: Vốn ngân sách tỉnh (1) |         |
|    |    |                                                                                                                        |                                                                                                    | Tổng số                                                 | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh | Tổng số                              | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh | Tổng số | Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh (1) | Tổng số | TĐ: Vốn ngân sách tỉnh (1) |         |
| 14 |    | Dường giao thông nội tỉnh QL45 đi xã Tân Bình, huyện Như Xuân                                                          |                                                                                                    | 99.100                                                  | 99.100                       | 45.000                               | 45.000                       | 100     | 100                              | 100     | 100                        |         |
| 15 |    | Dường giao thông nội tỉnh 45 với tỉnh lộ 505.                                                                          |                                                                                                    | 50.000                                                  | 50.000                       | 20.000                               | 20.000                       | 150     | 150                              | 150     | 150                        |         |
| 16 |    | Năng cấp, cải tạo đường Xuân Tín - Quảng Phú, huyện Thọ Xuân.                                                          |                                                                                                    | 54.900                                                  | 51.900                       | 25.000                               | 25.000                       | 150     | 150                              | 150     | 150                        |         |
| 17 |    | Dường giao thông từ La Hán xã Ban Công đi Thiết Giang xã Thiết Công, huyện Bá Thước.                                   |                                                                                                    | 95.300                                                  | 95.300                       | 45.000                               | 45.000                       | 200     | 200                              | 200     | 200                        |         |
| 18 |    | Dường giao thông từ xã Xuân Cẩm đi Lương Sơn, huyện Thường Xuân.                                                       |                                                                                                    | 119.400                                                 | 119.400                      | 50.000                               | 50.000                       | 200     | 200                              | 200     | 200                        |         |
| 19 |    | Năng cấp trạm bơm tưới xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc.                                                                   |                                                                                                    | 82.000                                                  | 82.000                       | 35.000                               | 35.000                       |         |                                  |         |                            |         |
| 20 |    | Năng cấp, sửa chữa đảm bảo an toàn một số cụm hồ đập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.                                      |                                                                                                    | 150.000                                                 | 150.000                      | 60.000                               | 60.000                       | 200     | 200                              | 200     | 200                        |         |
| 21 |    | Dường giao thông từ xã Phú Sơn đi xã Các Sơn, huyện Tĩnh Gia.                                                          |                                                                                                    | 168.800                                                 | 168.800                      | 60.000                               | 60.000                       | 250     | 250                              | 250     | 250                        |         |
| 22 |    | Cải tạo, nâng cấp và hoàn thiện mặt cắt đi tả sông Mẫu Khê (đoạn Thiệu Long - Thiệu Duy - Thiệu Hợp), huyện Thiệu Hóa. |                                                                                                    | 50.000                                                  | 50.000                       | 35.000                               | 35.000                       | 150     | 150                              | 150     | 150                        |         |
| 23 |    | Trụ sở làm việc UBND - UBND huyện Đông Sơn.                                                                            |                                                                                                    | 40.000                                                  | 40.000                       | 30.000                               | 30.000                       |         |                                  |         |                            |         |
| 24 |    | Dường nội Khu di tích Lam Kinh với đường Hồ Chí Minh.                                                                  |                                                                                                    | 30.000                                                  | 30.000                       | 20.000                               | 20.000                       | 100     | 100                              | 100     | 100                        |         |
| 25 |    | Năng cấp, cải tạo đường giao thông Nga Tân - Nga Tiến.                                                                 |                                                                                                    | 25.000                                                  | 25.000                       | 17.645                               | 17.645                       |         |                                  |         |                            |         |

\* Ghi chú: (1) Chi tính nguồn vốn đầu tư trong cần đối theo tiêu chí